VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn học Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Êđê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Mnông, Tiếng Thái

(Tiếp theo Công báo số 975 + 976)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

MÔN TIẾNG JRAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

4. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình Tiếng Jrai theo bậc và trình độ. Theo đó, chương trình Tiếng Jrai trong trường phổ thông bao gồm hai bậc: bậc A và bậc B với ba trình độ chuẩn đầu ra:

- Bậc A có 02 trình độ: Trình độ A1và Trình độ A2
- Bậc B có 01 trình độ: Trình độ B

4.2. Thời lượng thực hiện chương trình ở các bậc /trình độ (theo số tiết học)

BẬC A									BẬC B		
Trình độ A1 (350 tiết)					Trình độ A2 (420 tiết)				Trình độ B (315 tiết)		
Cấp Tiểu học					Cấp THCS				Cấp THPT		
70	70	70	70	70	105	105	105	105	105	105	105

(Tiểu học 2tiết/tuần; THCS, THPT 3 tiết/tuần theo quy định thông tư 32/TT-BGDĐT về CT GDPT mới)

4.3. Khung kế hoạch dạy học

Thời lượng chương trình			Khung kế hoạch dạy học		
Bậc	Trình độ	Năm thứ…	Cấp Tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT
A	A1	Năm thứ nhất	Lớp 1		
		Năm thứ hai	Lớp 2		
		Năm thứ ba	Lớp 3		
		Năm thứ tư	Lớp 4		
		Năm thứ năm	Lớp 5		
	A2	Năm thứ sáu		Lớp 6	
		Năm thứ bảy		Lớp 7	
		Năm thứ tám		Lớp 8	

		Năm thứ chín		Lớp 9	
B	B	Năm thứ mười			Lớp 10
		Năm thứ mười một			Lớp 11
		Năm thứ mười hai			Lớp 12

4.4. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả soạn sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi nhóm trình độ và thực tế dạy học. Trong đó chú ý đảm bảo tính tỉ lệ hợp lí giữa các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kĩ năng đọc). Cụ thể tỉ lệ thời lượng dành cho các kĩ năng ở từng nhóm trình độ như sau:

Nhóm trình độ	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Kiến thức tiếng Jrai
Trình độ A1	khoảng 15%	khoảng 15%	khoảng 35%	khoảng 25%	Khoảng 10%
Trình độ A2	khoảng 20%	khoảng 20%	khoảng 25%	khoảng 25%	Khoảng 10%
Trình độ B	khoảng 25%	khoảng 25%	khoảng 15%	khoảng 25%	Khoảng 10%

5. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

5.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Tiếng Jrai góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo mức độ phù hợp với môn học,bậc/trình độ được quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông(tương ứng với cấp học).

5.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

5.2.1. Yêu cầu cần đạt về kĩ năng Tiếng Jrai

a) Nghe hiểu

BẬC A		BẬC B
TRÌNH ĐỘ A1	**TRÌNH ĐỘ A2**	**TRÌNH ĐỘ B**
- Nghe đúng những âm tiết, từ có chứa tổ hợp phụ âm hoặc vần khó phát âm. Nghe phân biệt được các âm tiết, từ - Nghe hiểu với thái độ phù hợp và nắm được nội dung cơ bản; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe.	- Nghe và hiểu nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh các văn bản văn học dân gian của dân tộc Jrai và một số dân tộc khác. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày. - Nghe hiểu với thái độ phù hợp và tóm tắt được nội dung; nhận biết và bước đầu đánh giá được lí lẽ, bằng chứng mà người nói sử dụng; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe một cách hiệu quả.	- Nghe hiểu nghĩa của từ; nội dung, chủ đề của văn bản. - Biết nghe để phân biệt ngữ điệu của các thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Jrai. - Có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; có hứng thú thể hiện chủ kiến, cá tính trong tranh luận.

b) Nói (hội thoại)

BẬC A		BẬC B
TRÌNH ĐỘ A1	**TRÌNH ĐỘ A2**	**TRÌNH ĐỘ B**
- Phát âm đúng các âm, vần, phụ âm ghép, âm tiết, từ, câu đúng theo ngữ âm của Tiếng Jrai. - Nói rõ ràng, thành câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói. - Đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. - Điều chỉnh được lời nói (từ ngữ, tốc độ, âm lượng) cho phù hợp với người nghe. Trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc	- Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia.	- Thuyết minh trôi chảy, thuyết phục về một vấn đề theo chủ đề. - Biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận. - Biết tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược

(một số câu đơn giản); có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ thích hợp.	Kể tên một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai	nhau; có thái độ cầu thị và văn hóa tranh luận phù hợp.

c) Đọc hiểu

BẬC A		BẬC B
TRÌNH ĐỘ A1	**TRÌNH ĐỘ A2**	**TRÌNH ĐỘ B**
- Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. - Đọc đúng âm, vần, âm tiết, từ, câu thường dùng trong Tiếng Jrai (có thể đọc chưa thật đúng một số âm, vần ít có khả năng kết hợp trong Tiếng Jrai hoặc ít dùng). - Nhận biết được giá trị của một số nhạc cụ truyền thống đối với đời sống tinh thần người Jrai.	- Đọc đúng và trôi chảy các văn lời nói vần, thơ, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Hiểu nội dung văn bản. - Biết các thuật ngữ: đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định bằng Tiếng Jrai. - Biết các từ chỉ tên địa danh và phong cảnh thiên thiên nhiên tại địa phương. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về danh lam thắng cảnh của địa phương.	- Nhận biết được những thông tin cơ bản của văn bản. - Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. - Nhận biết được các từ loại, mẫu câu có trong văn bản bằng kiến thức đã được học ở trình độ A2 và một số từ loại, mẫu câu được học mở rộng thêm ở trình độ B. - Nhận biết được các thể loại văn bản văn học dân gian của dân tộc Jrai như: Truyện cổ, lời nói vần, sử thi, luật tục.

d) Viết

BẬC A		BẬC B
TRÌNH ĐỘ A1	**TRÌNH ĐỘ A2**	**TRÌNH ĐỘ B**
- Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). - Nắm được mối liên hệ giữa âm và chữ. Viết được những chữ phức tạp khó;viết đúng các chữ cái, âm, vần, các từ đã được học; nghe viết tốt các bài chính tả trong bài học. - Viết đúng các dấu phụ	- Biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn; viết đoạn; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Biết viết đoạn văn nội dung phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. - Biết viết văn bản giới thiệu về một số danh lam thắng cảnh của địa phương và vùng Tây nguyên	- Viết được một biên bản, bản ghi chép sự kiện hoàn chỉnh thường về một cuộc họp của buôn làng, lễ trao vòng, ma chay,...trong gia đình, dòng tộc. - Có kỹ năng thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế). - Viết được các câu chuyện, bài văn về anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Viết được các câu chuyện về nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai.

5.2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức tiếng Jrai

Trình độ A1 (bậc A)

- Nắm được hệ thống chữ cái Tiếng Jrai.
- Nắm được từ ngữ theo chủ điểm chỉ hoạt động, tính chất
- Nắm được hệ thống âm, vần Tiếng Jrai (các tổ hợp phụ âm, vần giống và khác Tiếng Việt).

- Nắm được các quy tắc chính tả cơ bản (phân biệt b với b, sử dụng dấu phẩy trên, cách viết họ tên người và các địa danh, cách dùng dấu móc lên,...)

- Biết ghép âm, vần thành âm tiết hay từ có nghĩa.

- Viết được chính xác họ tên người Jrai, các địa danh có nguồn gốc từ Tiếng Jrai, các danh từ riêng bằng Tiếng Jrai.

- Nắm được hình thức của từ cơ sở (từ gốc hay gốc từ): từ đơn tiết và từ đa âm tiết .

- Được trang bị những từ ngữ cơ bản và cấu trúc câu cơ bản.

Trình độ A2 (bậc A)

- Nắm được đặc điểm ngôn ngữ Jrai khác với tiếng việt (không thanh điệu, từ đơn tiết, từ đa tiết, có phụ tố, cách xưng hô ở ngôi 1 và 3, trật tự từ trong một số câu khác tiếng Việt, ngữ điệu thường nhấn ở phụ từ, hư từ,...).

- Mở rộng vốn từ theo chủ điểm, nội dung bài học.

- Nắm được các mức độ của câu phủ định (ƀu, ôh, ka, ôh, ƀu, tah, ƀu, dong tah, anam, ôh).

- Biết cách dùng từ, đặt câu theo mẫu câu trong bài học (leng kơ, sôh, at, mơn).

- Phân biệt được một số từ hay nhầm lẫn (dum: những, các; hơdum: mấy, bao nhiêu; mơn: dùng trong câu xác định; mơh: dùng trong câu hỏi,...).

- Nắm được các phương thức cấu tạo từ trong Tiếng Jrai.

Trình độ B (bậc B)

- Tiếp tục mở rộng vốn từ theo chủ điểm hay theo nội dung bài học.

- Hiểu sâu hơn về các phương thức cấu tạo từ đặc biệt là phương thức cấu tạo từ bằng các phụ tố, từ ghép trong Tiếng Jrai (đẳng lập, chính phụ).

- Nắm được từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đa nghĩa và cách sử dụng.

- Câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp (câu đơn, câu ghép). Quan hệ từ trong Tiếng Jrai

- Cách xưng hô gọi tên, gọi con, cháu,...trong gia đình người Jrai.

5.3.3. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hoá Jrai

Trình độ A1 (bậc A)

- Biết được một số câu tục ngữ, ca dao của dân tộc Jrai

- Hiểu được nội dung một số truyện dân gian (truyện cổ tích, sự tích sông, suối, núi non,… qua đoạn trích).

Trình độ A2 (bậc A)

- Hiểu được nội dung của một số câu tục ngữ, ca dao thường hay dùng trong cuộc sống.

- Kể lại đượcmột số câu chuyện dân gian của dân tộc Jrai và các dân tộc anh em hoặc dân tộc khác đã đọc hoặc được nghe người khác kể.

- Văn học các dân tộc anh em.

Trình độ B (bậc B)

- Thuộc và biết sử dụng vào thực tế giao tiếp các câu tục ngữ, ca dao, dân ca, luật tục; nắm được nội dung của một số truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, sự tích núi non, sông, suối,…).

- Nắm được nội dung của một số tác phẩm văn học dân gian của dân tộc Jrai và một số dân tộc khác (Truyện cổ và sử thi Jrai, Trường ca Dam San, Dam Drual,…)

- Tìm hiểu văn học viết hay văn học truyền miệng của các dân tộc anh em.

6. NỘI DUNG GIÁO DỤC

6.1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi bậc/trình độ, gồm: hoạt động nghe, nói, đọc, viết; kiến thức (Tiếng Jrai, văn học); ngữ liệu.

6.1.1. Yêu cầu cần đạt về các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết

a) Yêu cầu cần đạt về kĩ năng nghe

- Nắm được các yêu cầu về cách nghe, cách ghi chép, hỏi đáp, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ khi nghe, nghe qua các phương tiện kĩ thuật,…

- Nghe hiểu lời đối thoại, ý kiến trao đổi về nội dung bài học và những vấn đề thiết thực, gần gũi trong đời sống.

- Nghe và nhắc lại thông tin đã nghe, đánh giá tình cảm, thái độ, chủ đích của người nói, nghe và nêu nhận xét ý kiến phát biểu của các bạn trong các cuộc thảo luận của tổ, lớp.

- Nghe hiểu và thuật lại được nội dung chính những bài học có dung lượng ngắn, những mẫu chuyện, bản tin ngắn, những câu tục ngữ, ca dao (tơlơi đuai), bài ca dân gian, những bài văn vần,…

b) Yêu cầu cần đạt về kĩ năng nói

- Biết đặt và trả lời câu hỏi.

- Biết sử dụng câu trần thuật, câu phủ định, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu nghi vấn, trong các hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

- Có khả năng trao đổi, phát biểu ý kiến, tự giới thiệu về bản thân, gia đình, dòng tộc, bạn bè, với mọi người xung quanh,… ,

- Nói to, rõ ràng, thành câu, nói lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi,… thuật lại sự việc đơn giản; biết sử dụng cử chỉ, điệu bộ thích hợp khi nói; kể lại được một cách rõ ràng câu chuyện đã đọc, đã nghe; biết chia sẻ, trao đổi những cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của mình đối với những vấn đề được nói đến.

- Biết vận dụng linh hoạt các đặc điểm của lời nói bao gồm: âm lượng, tốc độ, sự liên tục, cách diễn đạt, trình bày, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ, phương tiện hỗ trợ khi nói,...

c) Yêu cầu cần đạt về kĩ năng đọc

- Đọc đúng, đọc hiểu, đọc trôi chảy, biết ngừng nghỉ đúng chỗ các dấu câu (dấu phẩy, dấu chấm), biết nhấn giọng ở những hư từ, phụ từ, khi kết thúc câu,… (ngữ điệu).

- Tư thế đọc, kĩ năng đọc thành tiếng, kĩ năng đọc thầm; đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản nhật dụng; học thuộc lòng một số đoạn, văn bản văn học chọn lọc.

d) Yêu cầu cần đạt về kĩ năng viết

- Viết đúng chính tả đã được quy định, đặc biệt là các từ đa âm tiết, các dạng từ ghép, từ láy, các dạng từ có dấu gạch ngang giữa từ như: rơ-i (cái thúng/cái rổ), tơ-ui (bóng mát), tơ-ut (đầu gối),…

- Sử dụng thành thạo các kĩ năng viết gồm: tư thế viết, kĩ năng viết chữ và viết chính tả, kĩ năng trình bày bài viết,...

- Hiểu được quy trình tạo lập văn bản và yêu cầu thực hành viết theo đặc điểm của các kiểu văn bản.

- Viết được các kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp; viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt các kiểu văn bản; dịch được văn bản ngắn từ Tiếng việt sang Tiếng Jrai và ngược lại.

6.1.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức Tiếng Jrai

a) Ngữ âm và chữ viết

- Nắm được hệ thống ngữ âm Tiếng Jrai: hệ thống âm đầu:(các phụ đầu đơn và tổ hợp phụ âm) hệ thống nguyên âm, âm đệm, âm cuối, hệ thống vần.

- Nắm được các kí hiệu chữ viết (bảng chữ cái Tiếng Jrai).

- Nắm được mối quan hệ giữa âm và chữ viết Tiếng Jrai (đặc biệt là các âm, vần không có trong Tiếng việt).

- Hệ thống ngữ âm Tiếng Jrai:

T.T	Âm vị theo phiên âm quốc tế	Chữ Jrai	Chữ Quốc ngữ
1	p	**p**	**không có**
2	t	**t**	t
3	c	**č**	ch
4	k	**k**	c,k,q
5	p^h	**ph**	ph
6	t^h	**th**	th
7	k^h	**kh**	kh
8	b	**ƀ**	b
9	d	**đ**	đ
10	J	**dj**	không có
11	ɓ	**b**	không có

12	ɖ	**d**	không có
13	ɟ	**j**	không có
14	g	**g**	g
15	m	**m**	m
16	n	**n**	n
17	ɲ	**ñ**	nh
18	ŋ	**ng**	ng
19	s	**s**	x
20	h	**h**	h
21	w	**w**	v
22	j	**y**	d
23	r	**r**	r
24	l	**l**	l
25	ʔ	-	không có

***Lưu ý**

- Ngoài các phụ âm trên, trong Tiếng Jrai còn được bổ sung thêm 5 chữ cái khác là: ***f, q, v, x, z*** để ghi các từ có nguồn gốc từ các ngôn ngữ khác.

- Phụ âm tắc họng ʔkhi đứng đầu các từ chỉ có một âm tiết thì *không ghi,* ví dụ*: un* (lợn); khi đứng đầu âm tiết chính trong các từ đa tiết thì sử dụng *dấu gạch ngang* (-) xen giữa âm tiết phụ và âm tiết chính để tránh nhầm lẫn, ví dụ: *rơ-ot* (lạnh).

- Các tổ hợp phụ âm đầu và chữ viết: 36 tổ hợp phụ âm (bl, br. bh, ɓl, ɓr, čr, dj, djh, djr, dl, dr, đh, gl, gr, hl, hm, hn, hng, hñ, hr, hy, jr, kl, kr, ky, ml, mr, ñr , ngl, ngr, phr, pl, pr, sr, tl, tr);

- Hệ thống nguyên âm và chữ viết cho nguyên âm:

Tiếng Jrai có *10 nguyên âm (9 nguyên âm dài và 1 nguyên âm ngắn) nhưng có 11 kí hiệu chữ viết như sau:*

T.T	Âm vị theo phiên âm quốc tế	Chữ Jrai	Chữ Quốc ngữ
1	i	**i**	i
2	e	**ê**	ê
3	ɛ	**e**	e
4	ɯ	**ư**	ư
5	ɤ	**ơ**	ơ
	ɤ	**â** (khi đứng trước -o)	â
6	a	**a**	a
7	ă	**ă**	ă
8	u	**u**	u
9	o	**ô**	ô
10	ɔ	**o**	o

*** Lưu ý**

1) Các kí hiệu chữ viết có dạng: "nguyên âm + dấu trăng khuyết", kiểu như ŭ, ŏ, ĭ, ĕ...(trừ *ă* khi có âm cuối phía sau) *không phải là các nguyên âm ngắn* mà là *các vần có nguyên âm kết hợp với phụ âm cuối tắc họng /-ʔ/. Dấu trăng khuyết"v" trên nguyên âm thay cho phụ âm cuối tắc họng.*

Cụ thể: ŭ = uʔ; ŏ = oʔ; ĭ = iʔ; ĕ = eʔ...

2) Âm cuối trong Tiếng Jrai và kí hiệu chữ viết của chúng

Tiếng Jrai có 17 âm cuối, trong đó có 12 phụ âm đơn, hai bán nguyên âm /-u̯, -i̯/ và 3 tổ hợp /-u̯ʔ, -i̯ʔ, -i̯h/. Dưới đây là chữ viết cho các âm cuối:

T.T	Âm vị theo IPA	Chữ Jrai	Chữ Quốc ngữ
1	-p	-p	p
2	-t	-t	t
3	-c	-č	ch
4	-k	-k	c
5	-ʔ	Ghi dấu "v" (hoặc không) trên các nguyên âm ở trước: (-o, -i), còn các nguyên âm ở trước (-m, -n, -ñ,-ng -h, -l, -r) thì không ghi dấu "v".	không có
6	-m	-m	m
7	-n	-n	n
8	-ɲ	-ñ	nh
9	-ŋ	-ng	ng
10	-u̯	-o	u,o
11	-i̯	-i	i, y
12	-h	-h	không có
13	-l	-l	không có
14	-r	-r	không có
15	-u̯ʔ	găo (đánh tranh)	không có
16	-i̯ʔ	Kũi (bện dây)	không có
17	-i̯h	-ih	không có

***Lưu ý**

- Các phụ âm vừa xuất hiện ở đầu vừa xuất hiện ở cuối âm tiết thì có hình thức chữ viết giống nhau (trừ phụ âm tắc họng /ʔ/ như đã giải thích ở trên).

- Hệ thống vần Tiếng Jrai (Không kể vần mở): 153 vần, có một số vần giống tiếng Việt (ać, ah, ai, aih, ak, al, am, an, ang, añ, ao, ap, ar, at, âo, ăk, ăn, eč, eh, ek, el, em, en, eng, eo, ep, er, et, êh, êk, êl, êm, ên, êng, êt, ia, iač, iah, iai, ial, iam, ian, iang, iañ, iao, iap, iar, iat, ič, ih, ik, il, im, in, ing, ioh, iôh, iôt, iơk, iơl, iơñ, iơp, iơt, ip, ir, it, iu, oh, oi, ok, ol, om, on, ong, op, or, ot, ôh, ôi, ôk, ôl, ôm, ôn, ông, ôp, ôr, ôt, ơč, ơh, ơi, ơih, ơk, ơl, ơm, ơn, ơñ, ơp, ơr, ơt, ua, uač, uah, uai, uaih, uak, ual, uam, uan, uang, uañ, uao, uap, uar, uat, uč, uek, uel, uem, uen, ueng, ueo, uer, uet, uh, ui, uih, uik, uil, uin, uing, uiñ, uip, uir, uit, uk, ul, um, un, ung, up, ur, ut, ưč, ưh, ưih, ưk, ưl, ưm, ưn, ưng, ưp, ưr, ưt).

b) Từ vựng

- Nắm được tính hệ thống vốn từ Tiếng Jrai, cấu tạo từ Tiếng Jrai.

- Các lớp từ có quan hệ về ngữ nghĩa: các từ đồng âm, từ trái nghĩa, từ đồng nghĩa, đa nghĩa.

- Các lớp từ xét về quan hệ nguồn gốc: từ thuần Jrai/ từ vay mượn (vay mượn, từ mượn Tiếng Việt và tiếng nước ngoài vay mượn từ dân tộc khác).

- Ngôn ngữ báo chí: Báo chí (dịch sang Tiếng Jrai, Báo dân tộc và miền núi).

- Sự khác biệt giữa các phương ngữ về từ vựng (5 phương ngữ: Jrai Mơthur, Jrai Čor, Jrai Hơdrung, Jrai Tơbuan, Jrai Arap).

- Từ chung và từ địa phương (phương ngữ); các lớp từ tích cực, tiêu cực.

c) Ngữ pháp

- Nắm được các từ loại Tiếng Jrai bao gồm: Danh từ, đồng từ, tính từ, đại từ xưng hô, đại từ chỉ định, số từ, hư từ, phụ từ, quan hệ từ, trợ từ, phép từ.

- Nắm được các loại cụm từ, cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, cụm từ chủ vị,…

- Nắm được cấu trúc các loại cụm từ cơ bản: cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.

- Biết sử dụng các dấu câu (dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm phẩy, dấu phẩy trên,...).

d) Hoạt động giao tiếp

- Nắm được đặc điểm các loại văn bản thường gặp.
- Nắm được các phương tiện liên kết văn bản.

6.1.3. Yêu cầu về ngữ liệu

a) Tiêu chí chọn ngữ liệu

- Ngữ liệu phải phục vụ cho việc phát triển phẩm chất và năng lực của người học.
- Tiêu biểu cho văn hóa dân tộc: Lễ hội, trang phục, trò chơi dân gian, phong tục, ẩm thực, danh lam thắng cảnh…; văn bản văn học: Trường ca, truyện (truyện cổ tích, sự tích,…); văn bản thông tin: Báo địa phương đề cập đến văn hóa Jrai.

b) Tác phẩm bắt buộc lựa chọn.

- Văn học dân gian (tục ngữ, ca dao, dân ca, truyện cổ tích, truyện cười, sử thi, trường ca, sự tích,…) của dân tộc Jrai và các dân tộc anh em.
- Báo chí (báo dịch từ Việt sang Jrai, Báo dân tộc và miền núi,…).

6.2. Nội dung cụ thể

BẬC A	
TRÌNH ĐỘ A1 - CẤP TIỂU HỌC (350 TIẾT)	
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	**NỘI DUNG GIÁO DỤC**
1. Năm học thứ nhất	
NGHE - Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói. - Nghe được các từ phát âm khó, biết phân biệt ngữ âm chuẩn và phương ngữ. **NÓI** 1. Nói	**KIẾN THỨC TIẾNG JRAI** 1.1. Âm, vần, chữ và dấu phụ. 1.2. Quy tắc chính tả. - Phân biệt âm b và âm ƀ; - Phân biệt các dấu phụ: Dấu râu treo trên các âm o, u (ơ, ư), dấu mũ trên âm a, e, o (â, ê, ô), dấu gạch ngang

- Phát âm đúng các âm, vần, âm tiết, từ, câu Tiếng Jrai. - Nói rõ ràng, thành câu. - Biết đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. 2. Nói nghe tương tác - Biết giơ tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu. - Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản. **ĐỌC** 1. Kĩ thuật đọc - Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. - Đọc đúng âm, vần, âm tiết, từ, câu thường dùng trong Tiếng Jrai (có thể đọc chưa thật đúng một số âm, vần ít có khả năng kết hợp trong Tiếng Jrai hoặc ít dùng). - Đọc đúng các âm khác với Tiếng Việt: +Đọc đúng các âm viết và đọc khác Tiếng Việt(nguyên âm có dấu trăng khuyết): ĕ, ễ, ĭ, ŏ, ố, ơ̆, ŭ, ŭ, j. + Đọc đúng các âm viết giống nhưng đọc khác với Tiếng Việt: b, d, j, y, k. + Đọc đúng các âm viết khác nhưng đọc giống Tiếng Việt: b, č, ñ, w. 2. Đọc hiểu	trên âm b (ƀ), dấu trăng khuyết (˘) trên các nguyên âm: a, o, ơ, e, ê, i, u, ư, dấu phụ trên âm n và c (ñ, č). 1.3. Quy tắc viết họ tên riêng, một số địa danh của người Jrai. 2. Vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi (theo các từ khóa được học). 3. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). **KIẾN THỨC VĂN HÓA** 1. Dấu hiệu nhận biết giới tính thông qua tên riêng chỉ người của dân tộc Jrai (nữ giới có H'…. còn nam không có H ví dụ Hoan). 2. Nét đặc trưng trong tên gọi các địa danh ở vùng dân tộc Jrai (Ia: như Ia Pa, Ia Tul, Ia R'tô, …; Čư: như Čư Pah, Čư Prong, Čư Aseh, Čư Dlai Ya,…). 3. Tên gọi trang phục và đồ dùng truyền thống của dân tộc Jrai: váy áo thổ cẩm, cái khố (tuai), khăn quấn đầu (khan ñiu), chăn thổ cẩm (aban song, …). **NGỮ LIỆU** 1. Bảng chữ cái Tiếng Jrai. 2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, từ, âm tiết, có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh: trang phục và đồ dùng truyền thống dân tộc Jrai (xem gợi ý mục 9 của chương trình).

2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu được nghĩa của các từ được học trong bài. - Dịch được nghĩa các từ được học từ Tiếng Jrai sang Tiếng Việt và ngược lại. 2.2. Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ được với bảng chữ cái Tiếng Việt để so sánh điểm giống và khác nhau của chữ cái Tiếng Jrai. - So sánh các tiếng, từ được học khi sử dụng trong thực tế có điểm giống và khác nhau (phương ngữ). - Liên hệ thực tế: Vào dịp nào, người Jrai thường mặc trang phục truyền thống? - Nêu tên một số địa danh có tên gọi theo cách gọi đặc trưng của dân tộc Jrai. 2.3. Đọc mở rộng: - Đọc được các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 5-7 từ. -Thuộc lòng các câu ngắn có độ dài khoảng từ 5-7 từ. **VIẾT** 1. Kĩ thuật viết - Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). - Viết đúng chữ viết thường (cỡ vừa cỡ nhỏ viết liền mạch)	

- Viết đúng các dấu phụ trên các nguyên âm, phụ âm; biết viết chữ hoa Tiếng Jrai. - Viết đúng và đủ nét các con chữ, đặc biệt là các con chữ khác Tiếng Việt. 2. Viết âm, vần, và từ 2.1. Quy trình viết Viết đúng và đủ nét các con chữ. 2.2. Thực hành viết Viết đúng con chữ, âm tiết, từ hay cụm từ đã được học	
Kiến thức Tiếng Jrai - Nắm được âm, vần, chữ và dấu phụ. - Nắm được bảng chữ cái Tiếng Jrai - Nắm quy tắc chính tả. + Phân biệt âm b và ƀ; + Phân biệt các dấu phụ: Dấu râu treo trên các âm o, u (ơ, ư), dấu mũ trên âm a, e, o (â, ê, ô), dấu gạch ngang trên âm b (ƀ), dấu trăng khuyết (˘) trên các nguyên âm: a, o, ơ, e, ê, i, u, ư, dấu phụ trên âm n và c (ñ,). + Viết được họ tên riêng, một số địa danh của người Jrai. - Nắm được vốn từ theo chủ điểm.	
Kiến thức văn hoá - Nắm được dấu hiệu nhận biết giới tính thông qua tên riêng chỉ	

người của dân tộc Jrai (nữ giới có H'). - Hiểu và nắm được tên gọi trang phục và đồ dùng truyền thống của dân tộc Jrai - Hiểu và nắm được nét đặc trưng trong tên gọi các địa danh ở vùng dân tộc Jrai (Ia: như Ia Pa, Ia Tul, Ia R'tô, Čư: như Čư Pah, Čư Prong, Čư Aseh, Čư Dlai Ya).	
2. Năm học thứ hai	
NGHE - Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói. Biết đặt câu hỏi những gì chưa rõ khi nghe. - Nghe nhận biết được các tiếng kết thúc bằng các nguyên âm có dấu trăng khuyết ngược (ŏ, ŏ, ŏ, ĕ, ĕ, ĭ, ŭ, ŭ); các âm tiết có chứa vần kết thúc bằng âm h, l, r (ah, al, ar). **NÓI** 1. Nói - Đặt được các câu hỏi và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. - Nói và đáp lại được lời chào hỏi, chia tay, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe. 2. Nói nghe tương tác -Bước đầu biết phát biểu ý kiến trong thảo luận nhóm học tập, trong sinh hoạt tổ, lớp. - Chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói.	**KIẾN THỨC TIẾNG JRAI** 1. Quy tắc chính tả: Viết chính xác họ tên người Jrai, sử dụng các dấu phụ và dấu gạch ngang (-) đúng chỗ. 2. Vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi (theo các từ khóa được học). 3. Công dụng của các dấu phụ: dấu phẩy treo ('), dấu gạch ngang (-). 4. Nghi thức lời nói: chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi. 5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của người Jrai: gùi (bai), nong, nia (sing, čơngua), bầu nước (get ia), cái vá (awă), cái cối (rơsung), cái chày (hlâo), nồi (gỗ), rìu (jông), rựa (rơbok), cái cuốc (ačong/wang) **NGỮ LIỆU** 1. Bảng chữ cái Tiếng Jrai.

ĐỌC 1. Kĩ thuật đọc - Đọc đúng âm (đặc biệt là tổ hợp phụ âm), vần, âm tiết, từ, câu. - Đọc đúng các vần viết giống nhưng đọc khác Tiếng Việt: ua (oa), ia (i-a), ông (ô- ng). - Đọc đúng các nguyên âm đôi khác với Tiếng Việt. - Đọc đúng các từ kết thúc bằng các nguyên âm có dấu trăng khuyết ngược (ŏ, ŏ, ŏ, ĕ, ĕ, ĭ, ŭ, ŭ); các âm tiết, từ có chứa vần kết thúc bằng âm h, l, r (ôh, ôl, ôr). 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu được nghĩa của một số từ được học trong bài. - Dịch được nghĩa các từ được học từ Tiếng Jrai sang Tiếng Việt và ngược lại. 2.2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được nét riêng của các vật dụng truyền thống dân tộc Jrai thông qua hình ảnh. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ được với bảng chữ cái Tiếng Việt để so sánh điểm giống và khác nhau của chữ cái Tiếng Jrai và chữ cái Tiếng Việt. - Liên hệ thực tế trong gia đình, buôn làng Jrai ngày nay còn sử dụng những vật dụng truyền thống nào, những vật dụng truyền thống nào không còn dùng nữa hoặc được thay thế bằng các vật	2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, âm tiết, từ, có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh: một số vật dụng truyền thống người Jrai xưa thường dùng trong sinh hoạt hàng ngày (xem gợi ý mục9 của chương trình).

dụng khác. 2.3. Đọc mở rộng: - Trong 1 năm đọc được các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 8-10 từ. **VIẾT** 1. Kĩ thuật viết - Viết đúng chữ viết thường, vị trí các dấu phụ trên các nguyên âm, phụ âm; biết viết chữ hoa. - Đặt dấu phụ đúng vị trí. Viết đúng dấu phụ: (˜) trên các nguyên âm, dấu ''v'' trên âm c, dấu ngã trên ''n''. - Viết đúng các con chữ, từ, câu theo hình thức nhìn - viết. 2. Viết âm, từ 2.1. Quy trình viết - Viết đúng và đủ nét các con chữ. 2.2. Thực hành viết Viết các con chữ, từ, câu ngắn đã được học.	
Kiến thức tiếng - Nắm quy tắc viết dấu phẩy treo trên một số họ, tên người Jrai (họ: R'čom, R'mah, K'sor; tên nữ: H'Uan, H'An, H'Loan); dấu gạch ngang (-) giữa hai nguyên âm: rơ-i, tơ-ut, mơ-ia. - Phát triển vốn từ theo chủ điểm.	
Kiến thức văn hoá Biết được vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của người Jrai:	

gùi (bai), nong, nia (sing, čongua), bầu nước (get ia), cái vá (awã), cái cối (rơsung), cái chày (hlâo), nồi (gỗ), rìu (jông), rựa (rơbok), cái cuốc (ačong/wang)	
3. Năm học thứ ba	
NGHE - Có thái độ lắng nghe người khác nói. Biết đặt một vài câu hỏi để hỏi lại những điều chưa rõ. - Biết hỏi và đáp kết hợp với cử chỉ, điệu bộ thích hợp. **NÓI** 1. Nói - Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích nói và đề tài được nói tới. - Có thái độ tự tin và có thói quen nhìn vào người nghe, biết tránh dùng từ ngữ chưa phù hợp với văn hoá. - Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, tổ, lớp. - Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, lớp, trường. 2. Nói-nghe tương tác -Biết chú ý lắng nghe, tập trung vào câu chuyện trao đổi, không nói lạc đề. -Biết lắng nghe để hiểu đúng thông tin: tập trung vào mục đích cuộc nói chuyện. **ĐỌC** 1. Kĩ thuật đọc - Đọc đúng và rõ ràng tiếng, từ khó, các đoạn văn, câu chuyện, bài thơ, văn bản thông tin ngắn. Tốc độ đọc khoảng 20 - 30	**KIẾN THỨC TIẾNG JRAI** 1. Vốn từ theo chủ điểm: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước. 2. Danh từ - Danh từ riêng và các danh từ chung; - Các danh từ được cấu tạo bởi sự kết hợp từ "tơlơi" với một số động từ, tính từ. - Các danh từ chỉ đơn vị. 3. Động từ - Động từ Tiếng Jrai; - Các từ được cấu tạo bởi phụ tố "bơ, bơ, čơ, dơ" 4. Câu đơn, các thành phần chính trong câu đơn. 4.1. Hội thoại: Lắng nghe, nói theo lượt lời. 4.2. Đoạn văn. Giới thiệu (về bản thân, gia đình, tổ, lớp, trường). 5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Món ăn truyền thống của dân tộc Jrai: cà đắng, lá mì, añam trong, añam pung yao,…

tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp thơ. - Bước đầu phân biệt được lời nhân vật trong đối thoại và lời người kể chuyện để đọc với ngữ điệu phù hợp. - Biết đọc thầm câu ứng dụng. - Điền được những thông tin quan trọng trong phần giới thiệu về bản thân. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước) và dịch sang Tiếng Việt. - Biết gọi tên các thuật ngữ: danh từ, động từ, câu đơn, chủ ngữ, vị ngữ bằng Tiếng Jrai. - Biết tên một số món ăn và tên nguyên liệu để chế biến một số món ăn truyền thống của người Jrai. - Đọc hiểu từ, nội dung văn bản giới thiệu về các món ăn truyền thống của dân tộc Jrai. 2.2. Đọc hiểu hình thức -Nhận biết được các danh từ, động từ trong văn bản. - Nhận biết được các câu đơn và xác định được vị trí các thành phần chính của câu đơn trong văn bản. - Nhận biết được nét riêng của các món ăn truyền thống người Jrai.	**NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn học truyền miệng. - Văn học dân gian Jrai + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 70-80 chữ. - Văn bản lời nói vần khoảng 20 - 30 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về các món ăn truyền thống. - Độ dài của văn bản: khoảng 70 - 90 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)

- Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: danh từ, động từ, câu đơn, chủ ngữ, vị ngữ trong văn bản Tiếng Jrai. - Nét đặc trưng của những món ăn truyền thống của dân tộc Jrai. - Những món ăn truyền thống còn lưu giữ trong buôn làng ngày nay. - Nêu được món ăn yêu thích nhất. 2.4. Đọc mở rộng: Trong 1 năm học, đọc được câu ngắn, mỗi câu có độ dài khoảng từ 8- 10 từ. **VIẾT** 1. Kĩ thuật viết - Viết đúng tên người, tên địa danh viết bằng Tiếng Jrai. -Viết đúng câu văn, đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 20 - 25 chữ theo hình thức nhìn - viết (tập chép). Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. Tốc độ viết khoảng 20 - 25 chữ trong 5 phút. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn 2.1. Quy trình viết Xác định được nội dung bằng cách trả lời câu hỏi: "viết về	

ai?" "viết về cái gì?", "cần giới thiệu về những thông tin nào?"; viết nháp; dựa vào hỗ trợ của giáo viên, chỉnh sửa được lỗi viết các dấu phụ, dấu kết thúc câu, cách viết hoa, cách dùng từ ngữ. 2.2. Thực hành viết Viết được đoạn văn ngắn (4-5 câu) giới thiệu về bản thân, gia đình, tổ, lớp và trường	
Kiến thức tiếng - Phát triển vốn từ theo chủ điểm: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước. - Biết được: + Danh từ riêng và danh từ chung; + Các danh từ được cấu tạo bởi sự kết hợp từ "tơlơi" với một số động từ, tính từ. + Các danh từ chỉ đơn vị. -Biết được động từ trong Tiếng Jrai, các từ được cấu tạo bởi phụ tố "bơ, bơ, čơ, dơ" - Biết được câu đơn, các thành phần chính trong câu đơn.	
Kiến thức văn hoá Biết được một số món ăn truyền thống của dân tộc Jrai: cà đắng, lá mỉ, añam trong, añam pung yao,…	
4. Năm học thứ tư	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn.	**KIẾN THỨC TIẾNG JRAI** 1. Từ vựng theo chủ điểm: Gia đình, nhà trường, buôn

- Nghe và hiểu nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh văn bản về lễ hội truyền thống của người Jrai. **NÓI** 1. Nói - Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích; có thái độ tự tin; biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ để tăng hiệu quả giao tiếp. - Kể lại được một sự việc đã tham gia hoặc chứng kiến. - Kể được các tên gọi của một số lễ hội truyền thống dân tộc Jrai. 2.Nói nghe tương tác -Thực hiện đúng những quy định trong thảo luận. -Biết đóng góp ý kiến vào việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm hoặc một nhiệm vụ mà nhóm, lớp phải thực hiện. **ĐỌC** 1. Kĩ thuật đọc - Đọc đúng và bước đầu biết đọc diễn cảm các đoạn văn miêu tả, câu chuyện, bài thơ; tốc độ đọc khoảng 30 - 40 tiếng trong 2 phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ, lời nói vần. - Đọc theo ngữ điệu phù hợp với vai được phân trong một đoạn đối thoại có hai hoặc ba nhân vật. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn năm thứ 3. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung	làng, đất nước, thiên nhiên. 2. Từ đơn, từ ghép. 3. Tính từ. - Tính từ Tiếng Jrai. - Từ chỉ mức độ và vị trí từ chỉ mức độ trong câu Tiếng Jrai: biă mă. 4. Câu cảm thán. 5. Hội thoại: Lắng nghe, nói theo hình thức phân vai kể chuyện. 6. Đoạn văn. Đoạn văn kể về các hoạt động trong gia đình và buôn làng (một buổi sum họp của gia đình, một việc làm tốt của người thân trong gia đình, một hoạt động lao động, sản xuất của địa phương). 7. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai và các dân tộc vùng Tây Nguyên: Lễ hội mừng lúa mới, cúng bến nước, lễ tạ ơn bố mẹ, lễ bỏ mả,… **NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản: - Văn học dân gian:

- Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Gia đình, nhà trường, buôn làng, đất nước, thiên nhiên) và dịch sang Tiếng Việt. - Biết tên gọi các thuật ngữ: từ đơn, từ ghép, tính từ bằng Tiếng Jrai. - Biết tên gọi một số lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai bằng Tiếng Jrai và dịch sang Tiếng Việt. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về các lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Biết được cấu tạo của từ đơn, từ ghép. - Xác định được tính từ trong văn bản. - Xác định được vị trí từ chỉ mức độ trong Tiếng Jrai: biã mã. - Nhận biết được câu cảm thán trong văn bản thông qua dấu câu. - Nhận biết được các hình thức và hoạt động tổ chức lễ hội của người Jrai và các dân tộc ở Tây Nguyên. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: từ đơn, từ ghép, tính từ và câu cảm thán trong văn bản. - Liên hệ những lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai còn lưu giữ trong buôn làng. 2.4. Đọc mở rộng	+ Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết 1.3. Độ dài của văn bản - Văn bản viết khoảng 90-900 chữ. - Văn bản lời nói vần khoảng 30 - 40 chữ. 2. Văn bản nhật dụng - Văn bản giới thiệu về các hoạt động lễ hội của dân tộc Jrai và dân tộc vùng Tây Nguyên. - Độ dài của văn bản: khoảng 90 - 100 chữ 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 2- 4 bài văn thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học **VIẾT** 1. Kĩ thuật viết - Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến ở địa phương. - Nghe - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 40 - 50 chữ, tốc độ khoảng 40 - 50 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn 2.1. Quy trình viết Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). 2.2. Thực hành viết - Viết được đoạn văn ngắn về một buổi sum họp của gia đình. - Viết được đoạn văn ngắn (6-7 câu) về một việc làm tốt của người thân trong gia đình. - Viết được đoạn văn ngắn (6-7 câu) về một hoạt động lao động - Sản xuất của địa phương.	
Kiến thức tiếng	

- Phát triển từ vựng theo chủ điểm: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước - Học sinh biết được từ đơn, từ ghép. - Nắm được tính từ trong Tiếng Jrai, từ chỉ mức độ, vị trí từ chỉ mức độ. -Nắm được câu cảm thán.	
Kiến thức văn hoá Biết được lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai và các dân tộc vùng Tây Nguyên: Lễ hội mừng lúa mới, cúng bến nước, lễ tạ ơn bố mẹ, lễ bỏ mả,…	
5. Năm học thứ năm	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn. - Nghe và hiểu nội dung chính, theo nghĩa tường minh các văn bản về về văn hóa của dân tộc Jrai. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày. **NÓI** 1. Nói - Điều chỉnh được lời nói (từ ngữ, tốc độ, âm lượng) cho phù hợp với người nghe. Trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ thích hợp. - Biết dựa trên gợi ý để kể về một hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia.	**KIẾN THỨC TIẾNG JRAI** 1. Từ vựng theo chủ điểm: Gia đình, nhà trường, buôn làng, đất nước, thiên nhiên. 2. Phụ từ. 3. Câu cầu khiến. 4. Các thành phần phụ trong câu Tiếng Jrai: trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn. 5. Hội thoại: Lắng nghe, nói theo hình thức phân vai kể chuyện. 6. Đoạn văn. Đoạn văn kể về các hoạt động học tập ở lớp, trường (về buổi đầu tiên em đi học, giờ học mà em thích nhất, hoạt động giúp nhau cùng tiến bộ của tổ, buổi thể dục giữa giờ

2.2.Nói nghe tương tác Nhận biết được một số lý lẽ và dẫn chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe. **ĐỌC** 1. Kĩ thuật đọc - Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, thơ, tơlơi duai, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc khoảng 40 - 50 tiếng trong 3 phút. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn năm thứ 4. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước) và dịch sang tiếng Việt. - Biết tên gọi các thuật ngữ: phụ từ, trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn, câu cầu khiến bằng Tiếng Jrai. - Biết tên gọi một số nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai bằng Tiếng Jrai và dịch sang Tiếng Việt. - Biết tên gọi các hoạt động chơi nhạc cụ truyền thống bằng Tiếng Jrai và dịch sang Tiếng Việt. - Nhận biết được giá trị của một số nhạc cụ truyền thống đối với đời sống tinh thần người Jrai. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về các nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai. 2.2. Đọc hiểu hình thức	ở trường). 7. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai: Đàn trưng, chiêng trống, đing dek, đing tơliă,… **NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản văn học dân gian - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: Truyện cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết 1.3. Độ dài của văn bản - Văn bản viết khoảng 100-130 chữ. - Văn bản lời nói vần khoảng 40 - 60 chữ. 2. Văn bản nhật dụng - Văn bản giới thiệu về các nhạc cụ truyền thống và các hoạt động biểu diễn nhạc cụ này. - Độ dài của văn bản: khoảng 110 – 130 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9).

- Xác định được vị trí các phụ từ trong văn bản. - Xác định được vị trí trạng ngữ trong văn bản. - Nhận biết được dạng câu cầu khiến trong văn bản thông qua các phụ từ và dấu câu. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: phụ từ, trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn và dạng câu cầu khiến trong văn bản. - Liên hệ một số nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai còn lưu giữ trong buôn làng ngày nay. - Liên hệ các hoạt động của địa phương nhằm bảo tồn các nhạc cụ truyền thống buôn làng. 2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 5 đoạn thơ, đoạn văn đã học; mỗi đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 60 chữ. **VIẾT** 1. Kĩ thuật viết - Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến ở địa phương. - Nghe - viết, nhớ - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 50 - 60 chữ, tốc độ khoảng 50 - 60 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương.	

- Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn 2.1. Quy trình viết - Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Viết đoạn văn, bài văn thể hiện chủ đề, ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. 2.2. Thực hành viết -Viết được đoạn văn ngắn (7-8 câu) về buổi đầu tiên em đi học. -Viết được đoạn văn ngắn (7-8 câu) về giờ học mà em thích nhất. -Viết được đoạn văn ngắn (7-8 câu) về hoạt động giúp nhau cùng tiến bộ của tổ. - Viết được đoạn văn ngắn (7-8 câu) về buổi thể dục giữa giờ ở trường.	

Kiến thức tiếng - Phát triển từ vựng theo chủ điểm: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước - Biết được phụ từ, câu cầu khiến. - Các thành phần phụ trong câu Tiếng Jrai: trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn. - Hội thoại: Lắng nghe, nói theo hình thức phân vai kể chuyện.	
Kiến thức văn hoá Biết được nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai: Đàn trưng, chiêng trống, đing đek, đing tơliã.	

BẬC A

TRÌNH ĐỘ A2 - CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ (420 TIẾT)

YÊU CẦU CẦN ĐẠT	NỘI DUNG GIÁO DỤC
6. Năm học thứ sáu	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh văn bản về một số trò chơi dân gian truyền thống của dân tộc Jrai và một số dân tộc khác. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày **NÓI** 1. Nói	**KIẾN THỨC TIẾNG JRAI** 1. Đại từ nhân xưng và Đại từ chỉ định Tiếng Jrai. 2. Các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu. 3. Đoạn văn. Đoạn văn kể về các hoạt động phong trào, lao động ở lớp, trường (kể về buổi vệ sinh lớp học của tổ, hoạt động chăm sóc cây xanh của lớp).

- Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia. 2.Nói nghe tương tác Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống. **ĐỌC** 1. Kĩ thuật đọc - Đọc đúng và trôi chảy các văn lời nói vần, thơ, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Tốc độ đọc khoảng 50 - 60 tiếng trong 4 phút. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu nội dung văn bản. - Biết tên gọi các thuật ngữ: đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định bằng Tiếng Jrai. - Biết tên gọi một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai và các dân tộc khác bằng Tiếng Jrai và dịch sang Tiếng Việt. - Biết gọi tên các hoạt động trong trò chơi dân gian bằng Tiếng Jrai và dịch sang Tiếng Việt. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai và các dân tộc khác. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Xác định được đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định trong văn bản. - Xác định được vị trí các đại từ nghi vấn trong câu.	**KIẾN THỨC VĂN HÓA** Trò chơi dân gian của dân tộc Jrai: thả diều, con quay, đi cà kheo, … **NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn bản văn học dân gian. - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, đồng dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. + Sử thi. + Luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 120-150 chữ. - Văn bản lời nói vần khoảng 60 - 80 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về trò chơi dân gian của dân tộc Jrai. - Một số văn bản cập nhật về số liệu, văn hóa Jrai. - Độ dài của văn bản khoảng 160 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)

- Nhận biết được một số mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu thông qua dấu câu. - Nhận biết được một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để xác định đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định; mẫu câu hỏi với các đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu trong văn bản. - Liên hệ một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai còn lưu giữ trong buôn làng ngày nay và một số trò chơi từng được tham gia. - Liên hệ các hoạt động phong trào của trường nhằm bảo tồn các trò chơi dân gian các dân tộc. - Cảm nghĩ của bản thân về các trò chơi dân gian mà mình yêu thích. 2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 4 đoạn lời nói vần trong nội dung văn bản đã học, độ dài khoảng 70 chữ. **VIẾT** 1. Kĩ thuật viết Viết được đoạn văn theo đúng quy định 2. Viết đoạn văn ngắn 2.1. Quy trình viết - Biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết	

về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn; viết đoạn; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Viết đoạn văn nội dung phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. 2.2. Thực hành viết - Viết được đoạn văn (8-9 câu) tả về một buổi vệ sinh lớp học của tổ. - Viết được đoạn văn (8-9 câu) tả về hoạt động phong trào của lớp. -Viết được đoạn văn (8-9 câu) tả về hoạt động chăm sóc cây xanh của lớp.	
Kiến thức tiếng - Biết được đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định Tiếng Jrai. - Nắm được các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu. - Bước đầu nắm được đoạn văn kể về các hoạt động phong trào, lao động ở lớp, trường (kể về buổi vệ sinh lớp học của tổ, hoạt động chăm sóc cây xanh của lớp).	
Kiến thức văn hoá Biết được trò chơi dân gian của dân tộc Jrai: thả diều, con quay, đi cà kheo, …	
7. Năm học thứ bảy	
NGHE	**KIẾN THỨC TIẾNG JRAI**

- Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày. **NÓI** 1. Nói - Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể tên và giới thiệu được một số cảnh đẹp của địa phương. - Thuật lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia. 2. Nói nghe tương tác -Biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề gây tranh cãi; xác định được điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết. **ĐỌC** 1. Kĩ thuật đọc Đọc đúng và diễn cảm các văn bản văn xuôi, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu được nghĩa của từ và nội dung văn bản. - Biết tên gọi các thuật ngữ: số từ, số thứ tự, thứ trong tuần (thứ hai, thứ ba, ...), số đếm (một, hai, ba, ...), lượng từ, quan hệ từ, câu ghép bằng Tiếng Jrai. - Biết tên gọi các từ: cả, tất cả, tất thảy, các, những, mỗi, từng, ...bằng Tiếng Jrai.	1. Số từ Tiếng Jrai. 2. Lượng từ. 3. Quan hệ từ Tiếng Jrai. 4. Câu ghép. 5. Các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng đầu hay ở giữa câu. 6. Đoạn văn, bài văn. Đoạn văn tường thuật (tường thuật lại một ngày hội mà em từng chứng kiến, một buổi văn nghệ ở trường em từng chứng kiến hoặc tham gia). **KIẾN THỨC VĂN HÓA** - Một số danh lam thắng cảnh ở Gia Lai. - Cảnh đẹp của địa phương, nơi học sinh đang sống. **NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn bản văn học dân gian. - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, đồng dao, câu đố. + Truyện cổ - Sử thi Jrai. + Luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam.

- Biết tên gọi các từ chỉ tên địa danh và phong cảnh thiên thiên nhiên tại địa phương. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về danh lam thắng cảnh của địa phương. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được số từ, lượng từ, câu ghép trong văn bản. - Biết được cấu tạo số đếm bằng Tiếng Jrai. - Xác định được các quan hệ từ trong văn bản (anăn, hõng, biă dah,...) - Xác định được vị trí quan hệ từ trong câu. - Xác định được một số câu có các cặp quan hệ từ trong văn bản (Tơdah, yua/ yua dah) - Nhận biết được một số mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở giữa và cuối câu thông qua dấu câu. - Nhận biết được vẻ đẹp của một số danh lam thắng cảnh địa phương thông qua ngôn ngữ miêu tả và hình ảnh minh họa. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối -Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để nhận biết được các kiến thức về: số từ, lượng từ, từ chỉ quan hệ, các cặp quan hệ từ, câu hỏi với các đại từ nghi vấn đứng trước và giữa câu trong văn bản. - Liên hệ một số cảnh đẹp của địa phương nơi mình sinh sống. - Cảm nghĩ của bản thân về cảnh đẹp mà mình yêu thích.	1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 130-160 chữ. - Văn bản lời nói vần khoảng 70 - 90 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về một số danh lam thắng cảnh của địa phương và vùng Tây nguyên. - Độ dài của văn bản: khoảng 190 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)

2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 5 đoạn lời nói vần trong nội dung văn bản đã học, độ dài khoảng 80 chữ. **VIẾT** 1. Quy trình viết - Biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn; viết đoạn; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Viết đoạn văn ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. 2. Thực hành viết - Viết được đoạn (9-10 câu) kể lại một ngày hội mà em từng chứng kiến. -Viết được đoạn (9-10 câu) kể lại một buổi văn nghệ ở trường mà em từng chứng kiến hoặc tham gia.	
Kiến thức tiếng - Biết được số từ, lượng từ Tiếng Jrai. - Nắm được quan hệ từ Tiếng Jrai. -Học sinh biết được câu ghép, các mẫu câu hỏi, các câu nghi vấn ví dụ như hơget, hlơi, hyum…. - Nắm được đoạn văn, bài văn: đoạn văn tường thuật (tường thuật lại một ngày hội mà em từng chứng kiến, một buổi văn nghệ ở trường em từng chứng kiến hoặc tham gia).	

Kiến thức văn hoá - Biết được một số danh lam thắng cảnh ở Gia Lai. - Biết thưởng thức cảnh đẹp của địa phương, nơi học sinh đang sống.	
8. Năm học thứ tám	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại có dung lượng dài - Nghe và hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh văn bản về một số anh hùng dân tộc Jrai và danh nhân văn hóa dân tộc. **NÓI** 1. Nói - Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể được tên một số anh hùng dân tộc Jrai và danh nhân văn hóa dân tộc. - Bày tỏ ý kiến, suy nghĩ của bản thân về một vấn đề nào đó. 2.Nói nghe tương tác -Biết giới thiệu thànhđoạn văn ngắn về lịch sử văn hóa. - Biết thảo luận một vấn đề trong cuộc sống. **ĐỌC** 1. Kĩ thuật đọc Đọc đúng và diễn cảm và có cảm xúc văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc.	**KIẾN THỨC TIẾNG JRAI** 1. Lượng từ. 2. Đoạn văn, bài văn. 3. Đoạn văn, bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). 4. Đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về một đồ vật, tường thuật lại một ngày hội). **KIẾN THỨC VĂN HÓA** - Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai. **NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn bản văn học dân gian. - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, tục ngữ, câu đố.

2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu được nghĩa của từ và nội dung văn bản. - Biết tên gọi các thuật ngữ: từ láy, từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình bằng Tiếng Jrai. - Biết một số anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Biết một số danh nhân văn hóa dân tộc Jrai. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về một số anh hùng dân tộc và danh nhân văn hóa dân tộc. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Xác định được từ láy, từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình trong văn bản. - Xác định được vị trí của từ láy trong câu. - Biết tên các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để xác định từ láy, từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình trong văn bản. - Biết các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa tại địa phương. - Cảm nghĩ của bản thân về một anh hùng dân tộc hay danh nhân văn hóa dân tộc. 2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 6 đoạn lời nói vần trong nội dung văn bản đã	+ Truyện cổ - Sử thi Jrai. + Luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 160-190 chữ. - Văn bản lời nói vần khoảng 90 – 100 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác; danh nhân văn hóa dân tộc Jrai. - Độ dài của văn bản: khoảng 200 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)

học, độ dài khoảng 90 chữ. **VIẾT** 1. Quy trình viết Biết viết bài văn theo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. 2. Thực hành viết - Viết được bài văn tả người (Tả về người bạn thân của em, người thân trong gia đình em). - Viết được bài văn tả vật (Tả về một đồ vật gần gũi, một ngày hội mà em biết).	
Kiến thức tiếng - Nhận biết rõ các từ tác dụng của việc sử dụng các cặp từ trái nghĩa - Học sinh biết đoạn văn, bài văn. - Nắm được đoạn văn, bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). - Biết và nắm được đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về một đồ vật, tả ngày hội).	
Kiến thức văn hoá - Biết được anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Nắm được danh nhân văn hóa dân tộc Jrai và một số dân tộc anh em.	

9. Năm học thứ chín	
NGHE - Nghe và hiểu ý kiến trao đổi, tranh luận về vấn đề nào đó. - Yêu cầu Nghe hiểu nội dung chính theo nghĩa hàm ẩn văn bản **NÓI** 1. Nói - Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể được tên một số lễ cúng của người Jrai. - Bày tỏ ý kiến, suy nghĩ của bản thân về một vấn đề nào đó. 2. Nói nghe tương tác - Biết giới thiệu thành đoạn văn ngắn về nhân vật tiêu biểu của địa phương. -Biết thảo luận một vấn đề trong sống phù hợp với lứa tuổi. **ĐỌC** 1. Kĩ thuật đọc Đọc đúng và diễn cảm các văn bản nhật dụng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Biết được nghĩa của từ và nội dung văn bản. - Biết tên gọi các thuật ngữ: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, bằng Tiếng Jrai. - Phân biệt được nghĩa các từ đồng âm. - Biết tên gọi các lễ cúng của dân tộc Jrai bằng Tiếng Jrai và	**KIẾN THỨC TIẾNG JRAI** 1. Từ phiếm chỉ 2. Đoạn văn, bài văn. 3. Đoạn văn, bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). 4. Đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về một đồ vật, tường thuật lại một ngày hội). **KIẾN THỨC VĂN HÓA** - Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai. **NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn bản văn học dân gian. - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, tục ngữ, câu đố. + Truyện cổ - Sử thi Jrai. + Luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản:

dịch sang Tiếng Việt. - Biết một số lễ cúng, nghi thức trong đời sống hàng ngày của người Jrai. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về phong tục tập quán của người Jrai. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ trong văn bản. - Xác định được từng trường hợp sử dụng cho các từ đồng âm, đồng nghĩa. - Nhận biết được thời gian, địa điểm và trình tự các sự việc trong câu chuyện. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong văn bản. - Liên hệ với thực tế địa phương còn lưu giữ những phong tục tập quán nào của dân tộc Jrai, những phong tục tập quán còn tồn tại nhưng đã bị biến dạng. - Cảm nghĩ của bản thân về những nét hay của phong tục tập quán dân tộc Jrai có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cộng đồng. 2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 8 đoạn lời nói vần trong nội dung văn bản đã	- Văn bản viết khoảng 150-180 chữ. - Văn bản lời nói vần khoảng 90 – 100 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác; nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai. - Độ dài của văn bản: khoảng 200 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)

học, độ dài khoảng 100 chữ. **VIẾT** 1. Quy trình viết Biết viết bài văn đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. 2. Thực hành viết - Viết được bài văn biểu cảm cảnh (Tả lại cảnh giờ ra chơi của trường, một cảnh đẹp ở buôn làng em (quê hương). - Viết được bức thư (Viết thư thăm hỏi cho người thân, bạn bè).	
Kiến thức tiếng - Học sinh nắm được từ phiếm chỉ. - Tiếp tục viết đoạn văn, bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). - Tập viết đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về một đồ vật, tả ngày hội).	
Kiến thức văn hoá - Biết được anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Biết được một số nghệ nhân văn hóa người dân tộc Jrai.	
BẬC B	
TRÌNH ĐỘ B - CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (315 TIẾT)	
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	**NỘI DUNG GIÁO DỤC**

10. Năm học thứ mười	
NGHE - Nghe hiểu nghĩa của từ; nội dung, chủ đề của văn bản. - Biết nghe để phân biệt ngữ điệu của các thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Jrai. - Có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình. **NÓI** 1. Nói Thuyết minh trôi chảy, thuyết phục về một vấn đề theo chủ đề. 2. Nói nghe tương tác Biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận. **ĐỌC** 1. Kỹ thuật đọc - Biết đọc diễn cảm, đọc phân vai. - Biết đọc thầm với tốc độ nhanh hơn trình độ A2. - Biết kể chuyện và đóng vai, nhân vật trong truyện. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được những thông tin cơ bản của văn bản. - Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. - Nhận biết được các từ loại, mẫu câu có trong văn bản bằng	**KIẾN THỨC TIẾNG JRAI** 1. Hệ thống và mở rộng vốn từ theo các chủ đề: a) Chủ đề 1: GIA ĐÌNH VÀ DÒNG TỘC - Quan hệ dòng tộc - Nhà truyền thống Jrai - Vị thế người phụ nữ Jrai - Tình cảm và nghĩa vụ của những người trong dòng tộc Jrai. b) Chủ đề 2: THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG - Các mùa ở Tây nguyên - Đất rừng, rừng Tây Nguyên - Sông suối và hồ c) Chủ đề 3: PHONG TỤC VÀ TẬP QUÁN - Phong tục tập quán của người Jrai - Bảo tồn các di sản văn hóa - Một số phong tục và tập quán các dân tộc khác 2. Nhận diện kiến thức Tiếng Jrai 2.1. Củng cố kiến thức đã học ở cấp độ A2. - Ngữ âm Tiếng Jrai: Tổ hợp phụ âm, dấu phụ, một số vần khó ít dùng. - Từ loại: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ,... - Các kiểu từ theo cấu tạo: từ đơn, từ ghép, từ láy. - Các lớp từ theo quan hệ ngữ nghĩa: từ đồng âm, từ đồng

kiến thức đã được học ở trình độ A2 và một số từ loại, mẫu câu được học mở rộng thêm ở trình độ B. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin thông thường: phần đầu, phần giữa (chính) và phần cuối. - Nhận biết được thể loại văn bản đơn từ đặc trưng của dân tộc Jrai thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng dân tộc. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối -Vận dụng kiến thức Tiếng Việt để nhận diện về từ loại, ngữ pháp trong kiến thức Tiếng Jrai. - Liên hệ vận dụng được những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề có liên quan trong thực tiễn cuộc sống. 2.4. Đọc mở rộng - Thuộc lòng ít nhất 10 đoạn lời nói vần trong nội dung văn bản đã học, độ dài khoảng 101 chữ. - Đọc được các văn bản văn học và văn bản nhật dụng bằng Tiếng Jrai có dung lượng dài **VIẾT** 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng chính tả, ngữ pháp, Tiếng Jrai. - Viết bài văn hoàn chỉnh theo chủ đề, bài viết thể hiện chủ kiến và có sức thuyết phục. 2. Viết đoạn văn, bài văn - Viết được một biên bản, bản ghi chép sự kiện hoàn chỉnh	nghĩa, từ trái nghĩa. - Câu: Câu đơn, các thành phần chính (chủ ngữ, vị ngữ) và thành phần phụ (trạng ngữ); câu ghép; câu cảm thán; câu cầu khiến; câu nghi vấn, câu phủ định. 2.2. Mở rộng kiến thức Jrai - Danh từ loại thể trong tiếng Jrai. (bôh/boh, bĕ, tơlŏ, arat, čô, drơi, blah, pok,...) . - Giới từ "kơ'', "pơ" và cấu trúc câu với từ "kơ'', "pơ". - Cấu trúc câu với các từ "khă kơ; samŏ....,....biă mă, nanao, laih". - Thể loại văn bản đơn từ đặc trưng của dân tộc Jrai (biên bản, bản ghi chép sự kiện) thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng người Jrai. - Các thể loại văn học dân gian dân tộc Jrai; biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ) trong văn học dân gian Jrai.

thường về một cuộc họp của buôn làng, lễ trao vòng, ma chay, trong gia đình, dòng tộc. - Có kỹ năng thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế).	
Kiến thức tiếng - Nhận diện kiến thức Tiếng Jrai thông qua văn bản về: - Từ loại Tiếng Jrai: danh từ, động từ, tính từ, số từ, lượng từ, đại từ, quan hệ từ,... - Các kiểu từ theo cấu tạo: từ đơn, từ ghép, từ láy. - Các lớp từ theo quan hệ ngữ nghĩa: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, - Câu: Câu đơn, các thành phần chính (chủ ngữ, vị ngữ) và thành phần phụ (trạng ngữ); câu ghép; câu cảm thán; câu cầu khiến; câu nghi vấn, câu phủ định.	
Kiến thức văn hoá Nắm được bản sắc văn hóa của dân tộc Jrai và một số loại nhạc cụ khác (Như: đàn goong, đàn ghi ta, đàn k'lông pút, đàn t'rưng, cồng chiêng)	
11. Năm học thứ mười một	
NGHE - Nắm bắt được nội dung và quan điểm của câu chuyện.	**KIẾN THỨC TIẾNG JRAI** 3. Văn bản theo nội dung từng chủ đề.

- Biết thuật lại một sự việc đã biết hoặc đã tham gia. **NÓI** 1. Nói - Biết trình bày so sánh, đánh giá hai câu chuyện đã nghe, đã học. 2. Nói nghe tương tác - Tranh luận được một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau. - Thể hiện được thái độ thảo luận, tranh luận. **ĐỌC** 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và lưu loát văn bản nghệ thuật, hành chính khoa học có độ dài khoảng 110 - 120 chữ; tốc độ đọc 30-40 chữ/phút. - Biết đọc thầm bằng mắt; tốc độ đọc 30-40 chữ/phút. - Biết cách đọc lướt một văn bản dài. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được các chi tiết trong văn bản; chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của văn bản. - Hiểu được nội dung, mục đích của biên bản, bản ghi chép sự kiện thường được sử dụng trong cộng đồng người dân tộc người Jrai. - Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn. 2.2. Đọc hiểu hình thức	a) Chủ đề 1: GIÁO DỤC - Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước về việc bảo tồn tiếng nói và chữ viết của dân tộc thiểu số. - Tuyên truyền, vận động học sinh đi học : + Vận động trẻ em đến trường đúng độ tuổi. + Vận động học sinh bỏ học trở lại trường học. - Nêu tấm gương học tập của người dân tộc Jrai và các dân tộc khác + Tấm gương tiêu biểu về các nhà Giáo người dân tộc Jrai. + Tấm gương học sinh học giỏi, tấm gương học sinh vượt khó. + Tấm gương Gia đình văn hóa tiêu biểu dân tộc Jrai. + Tấm gương gia đình, dòng họ, cộng đồng học tập. - Chăm sóc sức khỏe bản thân. - Chăm sóc sức khỏe gia đình. - Chăm sóc sức khỏe cộng đồng: + Phòng tránh dịch bệnh. + Phòng tránh tệ nạn xã hội. c) Chủ đề 2: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG - Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước về việc phát triển, nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và

- Nhận biết được biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ trong thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Jrai (lời nói vần, sử thi). - Nhận biết được thể loại văn bản thuộc văn học dân gian dân tộc Jrai như: Truyện cổ, lời nói vần, sử thi, luật tục. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ từ những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Jrai nói riêng đến sự tiến bộ, đổi mới của buôn làng. - Liên hệ thực tế đến việc lưu giữ và khôi phục những phong tục tập quán tốt đẹp có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cuộc sống cộng đồng. 2.4. Đọc mở rộng Đọc thuộc một số văn bản khoảng 50 chữ và một bài thơ đã học 4 khổ. **VIẾT** 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng chính tả, ngữ pháp Tiếng Jrai - Viết đúng chính tả đoạn văn đoạn thơ có độ dài khoảng 50-60 chữ đã học theo hình thức nghe-viết. 2. Viết đoạn văn, bài văn - Biết tìm và lập dàn ý để viết một bài giới thiệu về bản sắc văn hoá dân tộc Jrai. - Biết viết các văn bản thông thường (văn bản văn nghị luận, văn học văn bản,…)	dân tộc Jrai nói riêng. Cuộc sống đổi mới trong buôn làng. - Giữ bình yên buôn làng: + Phát huy tinh thần đoàn kết. + Không nghe lời kẻ xấu. - Thực hiện pháp luật: + Thực hiện nghĩa vụ công dân. + An toàn giao thông. d) Chủ đề 3: BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC - Bản sắc văn hóa dân tộc Jrai: + Văn học + Âm nhạc + Truyền thống đan lát, dệt thổ cẩm,… - Giới thiệu những nét khái quát về dân tộc Jrai. Việc bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa dân tộc Jrai. - Giới thiệu không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên. - Giới thiệu các thể loại văn học dân gian Jrai: Truyện cổ (cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười); lời nói vần (ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố); Sử thi; Luật tục. - Giới thiệu bản sắc văn hóa dân tộc Jrai: + Kiến trúc nhà sàn dài, nhà rông. + Nghi lễ truyền thống: Lễ bỏ mả; lễ tạ ơn bố mẹ; lễ cầu mưa, lễ cúng bến nước, lễ thổi tai,...

Kiến thức tiếng - Biết cách sử dụng từ vay mượn một cách hợp lý, nhận biết từ vay mượn như mắm (măm) áo (ao)…. - Hiểu như thế nào là từ thuần của Tiếng Jrai và từ vay mượn, nhận biết được từ thuần Jrai và từ vay mượn trong văn bản. - Viết đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về buôn làng, sức khỏe, ngày hội truyền thống….).	+ Phong tục tập quán: Phong tục hỏi vợ, hỏi chồng, cưới xin; phong tục ma chay. - Nghệ nhân dân tộc Jrai: Kể "khan", chế tác nhạc cụ; nghệ nhân tiêu biểu của người Jrai.
Kiến thức văn hoá - Nắm được cách chế tác nhạc cụ Jrai như tiếng đàn goong, sáo, đàn trưng… và cách sử dụng. - Sử dụng được một số nhạc cụ đơn giản. - Nắm bản sắc văn hóa dân tộc Jrai như nhà sàn dài, nhà rông các nghi lễ truyền thống, phong tục tập quán của dân tộc Jrai.	
12. Năm học thứ mười hai	
NGHE - Nắm bắt được nội dung và quan điểm của câu chuyện; nhận xét, đánh giá được nội dung của câu chuyện. - Biết thuật lại một sự việc đã biết hoặc đã tham gia. **NÓI** 1. Nói Biết trình bày so sánh, đánh giá hai câu chuyện đã nghe, đã học. 2. Nói nghe tương tác	**KIẾN THỨC TIẾNG JRAI** a) Chủ đề 1: LAO ĐỘNG SẢN XUẤT - Trồng cây nông nghiệp. - Trồng cây công nghiệp. - Chăn nuôi. - Nghề truyền thống: Dệt thổ cẩm, đan lát, điêu khắc, gốm, rèn. - Nghệ nhân nghề truyền thống. b) Chủ đề 2: TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

- Biết tranh luận được một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau. - Thể hiện được thái độ thảo luận, tranh luận về chủ đề lao động sản xuất. **ĐỌC** 1. Kĩ thuật đọc - Đọc đúng và lưu loát văn bản nghệ thuật, hành chính khoa học có độ dài khoảng 120-150 chữ; tốc độ đọc 40-50 chữ/phút. - Biết đọc thầm bằng mắt; tốc độ đọc 40-50 chữ/phút. - Biết cách đọc lướt một văn bản dài. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Biết nhận và biết phân tích được một số yếu tố của câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tác phẩm như tài nguyên thiên nhiên, truyền thống lịch sử. - Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng mà người viết thể hiện qua văn bản. 2.2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết nội dung chính của bài đọc, văn bản. Phân tích và đánh giá được sự phù hợp của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối	- Rừng Tây Nguyên - Thú rừng Tây Nguyên - Bảo vệ tài nguyên: đất, nước, rừng, khoáng sản, … c) Chủ đề 3: TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ - Bác Hồ với người dân Tây Nguyên. - Di tích lịch sử địa phương. - Truyền thống anh hùng của dân tộc Jrai. - Bảo vệ chủ quyền. **KIẾN THỨC VĂN HÓA** - Bản sắc văn hóa dân tộc Jrai: Không gian văn hóa cồng chiêng Tây nguyên; văn học dân gian Jrai; phong tục tập quán. - Truyền thống lịch sử và những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc Jrai. - Tấm gương tiêu biểu người Jrai trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống. **NGỮ LIỆU** - Văn bản nhật dụng theo nội dung chủ đề. - Văn học dân gian dân tộc Jrai theo chủ đề: Truyện cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười; lời nói vần (ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố); Sử thi; Luật tục. - Văn học dân gian tiêu biểu của các dân tộc anh em Việt Nam.

- Liên hệ những phẩm chất tốt đẹp của người dân tộc Jrai được thể hiện trong văn học và thực tế cuộc sống như: Lao động sản xuất, tài nguyên môi trường, truyền thống lịch sử… - Nêu được suy nghĩ của bản thân về các nét văn hóa đặc trưng của dân tộc mình. Từ đó, có những ý tưởng hành động cụ thể để góp phần bảo tồn và phát triển những nét văn hóa tốt đẹp của dân tộc. 2.4. Đọc mở rộng Đọc thuộc một số văn bản khoảng 60 chữ và một bài thơ đã học 5 khổ. **VIẾT** 1. Kỹ thuật viết - Viết được văn bản đúng theo mẫu, bảo đảm các mẫu đã được hình thành và rèn luyện viết ở các lớp trước. - Viết đúng chính tả đoạn văn đoạn thơ có độ dài khoảng 60-70 chữ đã học theo hình thức nghe-viết. 2. Viết đoạn văn, bài văn - Viết đoạn văn giới thiệu về áp dụng khoa học kỹ thuật vào lao động sản xuất và nghề truyền thống. - Biết viết các văn bản thông thường về tài nguyên môi trường và truyền thống lịch sử	
Kiến thức tiếng - Mở rộng vốn từ, nghĩa của từ và cách dùng trong Tiếng Jrai.	

- Từ loại, cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng; câu có cấu trúc khác với cấu trúc câu trong Tiếng Việt. - Nắm được thể loại văn bản đơn từ đặc trưng của dân tộc Jrai (biên bản, bản ghi chép sự kiện) thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng người Jrai, các thể loại văn học dân gian dân tộc Jrai; biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ) trong văn học dân gian Jrai.	
Kiến thức văn hoá - Nắm được văn hóa cồng chiêng, trống của dân tộc Jrai và một số loại nhạc cụ khác. - Nắm được văn hóa phong tục tập quán của dân tộc Jrai như văn hóa vật chất, chăn nuôi, nhà cửa, đồ ăn, thức uống, trang phục…. - Nắm và sử dụng một số đồ dan lát, dệt thổ cẩm của dân tộc Jrai.	

7. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

7.1. Định hướng chung

Phương pháp giáo dục của môn học Tiếng Jrai dựa trên các nguyên tắc dạy học tiếng mẹ đẻ, đặc trưng ngôn ngữ Tiếng Jrai, tâm lí của học sinh, trong đó tập trung vào các phương pháp cơ bản: Phương pháp giao tiếp; Phương pháp phân tích ngôn ngữ; và Phương pháp thực hành theo mẫu.

7.2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy nghe, nói, đọc, viết các kiểu, loại văn bản, môn Tiếng Jrai trực tiếp hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu sau đây:

- Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước; yêu quê hương, bản làng; giới thiệu và giữ gìn các giá trị văn hoá dân tộc, các di tích lịch sử;

- Sống thật thà, ngay thẳng, thành thật với bản thân và người khác;

- Chăm chỉ học tập, siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai;

- Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết cảm thông, chia sẻ đến những người xung quanh.

- Có ý thức sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân; biết giữ gìn tư cách, bản sắc người dân tộc thiểu số, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại để hội nhập quốc tế, trở thành công dân toàn cầu.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học:

Môn Tiếng Jrai hình thành, phát triển các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết.

Thông qua nghe, nói, đọc, viết các văn bản, môn Tiếng Jrai giúp học sinh có khả năng tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác:

Môn Tiếng Jrai phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh. Qua môn Tiếng Jrai học sinh biết xác định mục đích giao tiếp và đối tượng giao tiếp để thảo luận, làm việc nhóm.

-Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Tiếng Jrai thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản. Qua môn học, nhất là đọc và viết, học sinh có khả năng đề xuất ý tưởng phù hợp với tình huống, bối cảnh.

7.3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

a). Phương pháp dạy nghe

Học sinh cần được rèn luyện kỹ năng nghe hiểu và thái độ lắng nghe phù hợp. Khi nghe, học sinh cần nắm bắt được nội dung do người khác nói hay độ chính xác của nội dung nghe được; hiểu và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, đặc biệt là biết lắng nghe những ý kiến khác biệt.

b) Phương pháp dạy nói

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho học sinh thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

c) Phương pháp dạy đọc

- Dạy đọc hiểu văn bản nói chung: Yêu cầu học sinh đọc trực tiếp toàn bộ văn bản và tóm tắt được nội dung chính của văn bản; biết vận dụng, ứng xử phù hợp trong cuộc sống hằng ngày.

- Dạy đọc hiểu văn bản văn học: Tuỳ vào đối tượng học sinh ở từng trình độ và thể loại của văn bản mà vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, sử dụng câu hỏi,…

d) Phương pháp dạy viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh.

Ở trình độ A1 có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết và dạy viết câu,viết đoạn. Dạy kĩ thuật viết (tập viết, viết đúng chính tả) chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết câu, đoạn văn, viết đoạn, viết bài có thể sử dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu.

Ở trình độ A2, B, dạy kĩ thuật viết bài tiếp tục sử dụng phương pháp phân tích mẫu câu, đoạn văn. Giáo viên sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,… để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa

chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết câu, viết đoạn và viết bài thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà học sinh cần thực hiện; yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

8. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

8.1. Mục tiêu đánh giá

Quá trình tiếp thu lĩnh hội kiến thức của học sinh, giúp giáo viên, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình. Qua đó nâng cao chất lượng giáo dục của môn học.

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Jrai nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, để nhìn nhận đánh giá quá trình dạy học của giáo viên.

8.2. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Jrai là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh mỗi trình độ đã quy định trong chương trình.

8.3. Nội dung đánh giá

Trong môn Tiếng Jrai, giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

Đánh giá hoạt động nghe: Đối với kĩ năng nghe, yêu cầu học sinh nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, mục đích của người nói; biết đặt câu hỏi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Đánh giá hoạt động nói: Tập trung vào yêu cầu học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết tranh luận và thuyết phục; có kĩ thuật nói thích hợp; biết sử dụng sử dụng nét mặt, điệu bộ và phương tiện công nghệ hỗ trợ lời nói.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung vào yêu cầu học sinh hiểu nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm của người viết; xác định các đặc điểm của kiểu văn bản, thể loại văn bản và ngôn ngữ biểu đạt; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của văn bản đối với nhận thức, tình cảm của bản thân; liên hệ, so sánh giữa các văn bản và giữa văn bản với đời sống.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào yêu cầu học sinh tạo lập các kiểu văn bản: tự sự (thuật việc, kể chuyện), miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, nhật dụng. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như kết cấu bài viết, nội dung, khả năng biểu đạt và lập luận, hình thức ngôn ngữ và trình bày.

Đánh giá phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong môn Tiếng Jrai tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi nghe, nói, đọc, viết; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét,…

8.4. Cách thức đánh giá

Môn Tiếng Jrai là môn học tự chọn. Vì thế kết quả học tập của môn học này chưa phải là yếu tố được chọn để xếp học lực và xét lên lớp cho học sinh, cho nên sẽ không sử dụng phương thức đánh giá định kì (sau mỗi năm học, sau mỗi trình độ, sau mỗi cấp học) để đánh giá kết quả học tập của học sinh ở môn học này mà là chủ yếu bằng phương thức đánh giá thường xuyên. Hình thức đánh giá được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình làm bài kiểm tra, viết phân tích và phản hồi, viết thu hoạch,...

Việc đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Jrai phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hóa, tư duy hình tượng và tư duy logic, những suy nghĩ và tình cảm của chính học sinh (không phải là ý nghĩ, tình cảm vay mượn, sao chép của người khác); khuyến khích các bài viết có tính sáng tạo. Học sinh

cần được hướng dẫn để có thể nắm vững mục đích, phương pháp và các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

9. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Giải thích thuật ngữ

Chương trình Tiếng Jrai kế thừa một số thuật ngữ được giải thích trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Tuy nhiên, có một số thuật ngữ trong Tiếng Jrai cần sử dụng mà trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn chưa có. Sau đây là một số thuật ngữ cần thiết.

Thuật ngữ	Giải thích	Ví dụ
Tổ hợp phụ âm	Là tổ hợp âm gồm từ 2 phụ âm trở lên có thể ghép với nhau. Thường các phụ âm trong Tiếng Jrai (trừ phụ âm l và phụ âm r) được ghép với phụ âm l và phụ âm r.	- Tổ hợp âm ghép hai con chữ như: bl, br, bh, bl, br,….để ghi các từ như "blan" (mặt trăng; tháng), "brơi" (cho), - Tổ hợp phụ âm ghi ba con chữ như: djh, djr, phr,…để ghi các từ như: "djhao kơtuă' (giật mình), "djrang" (con beo), "phrâo phrang" (mới mẻ),…
Phụ tố	Là hình vị phụ thêm vào gốc từ (chính tố, căn tố), biểu thị ý nghĩa cấu tạo từ hoặc ý nghĩa ngữ pháp. Theo vị trí đối với gốc từ có thể phân chia phụ tố thành *tiền tố, trung tố.*	bơpơ (phụ từ) + čum (từ có nghĩa "hôn") = bơpơčum (hôn nhau).
Tiền tố	Là loại phụ tố được ghép vào trước gốc từ	čum (hôn) – ***bơpočum*** (hôn nhau), taih (đánh) – ***bơpotaih*** **(đánh nhau), djỡ (đúng),** ***bơrodjỡ*** **(cãi**

		nhau), ...
Trung tố	Là loại phụ tố được đặt xen vào giữa gốc từ,	kih (quét) kơnih (cái chuổi); - uă (cưa) anuă (cái cưa)...
Âm tiết	Chuỗi lời nói mà con người phát ra gồm nhiều khúc đoạn dài ngắn khác nhau. *Đơn vị phát âm ngắn nhất là âm tiết,*	hiăp, khăp
Tiền âm tiết	là âm tiết đi trước âm tiết chính trong các từ đơn đa tiết; không mang trọng âm.	*a*mĩ, *a*ma, *a*yong, *a*dơi,..*po*dai, *to*kai, *ko*nai.

9.2. Về lựa chọn văn bản (ngữ liệu)

Lựa chọn văn bản/ngữ liệu ở mỗi trình độ: A1, A2, B cần đảm bảo tỉ lệ hợp lí về Truyện, văn xuôi; Thơ, ca dao; Văn bản thông tin.

9.3.Về danh mục thiết bị dạy học

- Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu Tiếng Jrai do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (tranh ảnh, băng đĩa)
- Các tài liệu hỗ trợ: từ điển Jrai, sách truyện, sách truyện tranh, báo in, báo ảnh, báo nói Tiếng Jrai.

Trình độ A1 (bậc A)

- Thành ngữ, tục ngữ, ca dao tiêu biểu.
- Trích truyền thuyết, truyện cổ tích, tiêu biểu như: Truyện cổ tích - sử thi Jrai, truyện cổ Gia Lai.

Trình độ A2 (bậc A)

- Trích những câu tục ngữ, ca dao, dân ca tiêu biểu.
- Trích đoạn truyện cổ tích:Trường ca, truyện.
- Trích đoạn trường ca Dam San, Xinh nhã, Dam Drual,…tiêu biểu.

Trình độ B (bậc B)

-Tiếp tục trích một số câu tục ngữ, ca dao, dân ca tiêu biểu về lĩnh vực: yêu quê hương, đất nước, gia đình, tình yêu đôi lứa trong sáng,…

- Trích đoạn một số truyện cổ, sự tích sông, suối, núi non,…tiêu biểu ở một số tác phẩm (truyện cổ Gia Lai, truyện cổ - sử thi Jrai,…)

- Trích đoạn một số truyện cổ của dân tộc anh em (Khmer, Chăm, Kơtu,…).

9.4.Về chọn sách giáo khoa và các tài liệu học tập khác

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Jrai là chương trình khung, được thực hiện thống nhất trong các trường học trên toàn quốc có dạy học Tiếng Jrai cho học sinh với tư cách là ngôn ngữ mẹ đẻ. Căn cứ vào chương trình khung này, các nhóm tác giả có thể biên soạn những bộ sách giáo khoa Tiếng Jrai khác nhau. Điều này thể hiện chủ trương đa dạng hóa sách giáo khoa mà vẫn đảm bảo được sự thống nhất về chương trình giáo dục của Đảng và Nhà nước.

Thiết kế cấu trúc của các bộ sách có thể khác nhau nhưng vẫn phải đảm bảo những nội dung học tập và định hướng phương pháp dạy học đánh giá đã nêu trong chương trình này.

10. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Để đạt được mục tiêu của chương trình, cần đảm bảo một số điều kiện cơ bản sau:

- Dạy học Tiếng Jrai cần dựa trên nguyện vọng, nhu cầu được học Tiếng Jrai của người Jrai (theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP về Qui định việc dạy và học tiếng nói và chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên ngày 15 tháng 7 năm 2010).

- Hệ thống ngữ âm và chữ viết của Chương trình Tiếng Jrai thực hiện như sau:

Danh mục văn bản "Ngữ liệu" gợi ý chọn văn bản

1. Bảng chữ cái Tiếng Jrai, từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, từ, âm tiết, có liên quan trong bài học.

2. Văn bản văn học.

2.1. Văn học truyền miệng.

- Văn học dân gian Jrai

+ Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười.

+ Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố.

- Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam.

2.2. Văn học viết.

- Tuyển tập văn xuôi dân tộc miền núi (nhà xuất bản văn hóa dân tộc).

- Tổng hợp văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam (Tập 5,6).

3. Văn học dân gian:

- Văn bản nhật dụng theo nội dung chủ đề.

- Văn học dân gian dân tộc Jrai theo chủ đề: Truyện cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười; lời nói vần (ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố).

- Sử thi Jrai; Luật tục.

- Văn học dân gian tiêu biểu của các dân tộc anh em Việt Nam.

4. Văn bản thông tin

+ Kiến trúc nhà sàn dài, nhà rông.

+ Nghi lễ truyền thống: Lễ bỏ mả; lễ tạ ơn bố mẹ; lễ cầu mưa, lễ cúng bến nước, lễ hội cồng chiêng, lễ thổi tai, lễ mừng nhà mới, mừng lúa mới...

+ Phong tục tập quán: Phong tục hỏi vợ, hỏi chồng, cưới xin; phong tục ma chay.

+ Nghệ nhân dân tộc Jrai: Kể "khan", chế tác nhạc cụ; nghệ nhân tiêu biểu của người Jrai.

+ Văn bản giới thiệu về trò chơi dân gian của dân tộc Jrai.

+ Một số bài báo về dân tộc Jrai, văn hóa Tây Nguyên (Báo dân tộc miền núi, tin đài và phát Thanh truyền hình Gia Lai).

+ Văn bản giới thiệu về Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác; nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai.

+ Bộ sách Giáo khoa tiếng Jrai quyển 1,2,3, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Từ điển Jrai-Việt, từ điển Việt - Jrai và Ngữ pháp Jrai.

+ Giáo trình dạy tiếng dân tộc cho các bộ công chức tỉnh Gia Lai.

- Giáo viên dạy học môn Tiếng Jrai được đào tạo về dạy tiếng tại các trường đại học sư phạm, khoa sư phạm, đạt trình độ chuẩn đào tạo của cấp học tương ứng.

- Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học mônTiếng Jrai thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên tham gia giảng dạy môn Tiếng Jrai được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

MÔN TIẾNG KHMER

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH
IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH
V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT
VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC
VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC
VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC
IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
X. NGỮ LIỆU

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Dạy học Tiếng Khmer là chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước để giữ gìn và phát huy giá trị ngôn ngữ, giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh học tại các cơ sở giáo dục phổ thông là người dân tộc Khmer có nguyện vọng, có nhu cầu được học tiếng dân tộc của mình.

Môn Tiếng Khmer là môn học thuộc lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, là môn học tự chọn trong hệ thống môn học, chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ Khmer qua 4 kĩ năng: Nghe, nói, đọc và viết.

Môn Tiếng Khmer chủ yếu sử dụng ngữ liệu văn học, thơ ca và văn hóa Khmer Nam Bộ, góp phần giáo dục ý thức giữ gìn, bảo tồn phát triển ngôn ngữ, văn hóa của người Khmer hài hòa với văn hóa của các dân tộc trên đất nước Việt Nam. Tiếng Khmer là môn học mang tính công cụ và thẩm mĩ, nhân văn, giúp học sinh giao tiếp được bằng tiếng Khmer ở cả 4 kĩ năng: Nghe, nói, đọc, viết để duy trì, lưu giữ và phát triển ngôn ngữ của dân tộc; giúp học sinh hình thành, phát triển các năng lực chung và năng lực môn học như năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mĩ để học tập tốt các môn học khác và hỗ trợ trong việc học tốt tiếng Việt; đồng thời môn học này cũng góp phần giáo dục học sinh có ý thức bảo tồn và phát huy những giá trị cao đẹp về bản sắc văn hóa, văn học và ngôn ngữ dân tộc; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống vị tha, nhân ái.

Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản, thiết yếu về Tiếng Khmer, các nét văn hóa đặc trưng của dân tộc Khmer, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng giai đoạn giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Thông qua các văn bản ngôn từ tiếng Khmer và các hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học của đồng bào Khmer, bằng hoạt động nghe, nói, đọc, viết môn tiếng Khmer góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực chung, năng lực sử dụng ngôn ngữ Khmer. Việc sử dụng hiệu quả tiếng mẹ đẻ giúp các em có thể quan tâm, gắn bó và có trách nhiệm cao hơn với cuộc sống ở địa phương, có kĩ năng giải quyết tốt hơn các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Tiếng Khmer tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông, đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm sau:

1. Chương trình được xây dựng trên cơ sở cập nhật thành tựu nghiên cứu về giáo dục học, tâm lí học và phương pháp dạy học Tiếng Khmer, thành tựu về nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ Khmer.

2. Chương trình lấy việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) làm trục chính xuyên suốt các trình độ (A1, A2 và B) nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng phát triển năng lực và đảm bảo tính chỉnh thể, sự nhất quán liên tục trong tất cả các cấp học. Các kiến thức phổ thông cơ bản, nền tảng về Tiếng Khmer và văn hóa Khmer được hình thành thông qua hoạt động dạy học tiếp nhận và tạo lập văn bản, phục vụ trực tiếp cho yêu cầu rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về Tiếng Khmer, văn hóa, văn học Khmer và một số văn bản tiêu biểu có ý nghĩa quan trọng của văn hóa, văn học Khmer. Độ mở của chương trình còn nhằm đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo trong dạy học, nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện dạy học của từng địa phương, kết hợp sự phát triển hài hòa giữa các vùng phương ngữ Tiếng Khmer tại Việt Nam hiện nay.

4. Chương trình được xây dựng đáp ứng yêu cầu đổi mới đồng thời kế thừa, phát huy những ưu điểm của chương trình Tiếng Khmer hiện hành và chương trình các tiếng dân tộc thiểu số khác đã có ở Việt Nam.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

a) Hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính, bồi dưỡng tình yêu tiếng nói, chữ viết Khmer và ý thức bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc Khmer.

b) Góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển kĩ năng sử dụng Tiếng Khmer. Rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, mở rộng hiểu biết về văn hóa của người Khmer Nam Bộ, bồi dưỡng tinh thần đoàn kết dân tộc và ý thức công dân Việt Nam; góp phần bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa của người Khmer Nam Bộ.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu trình độ A1

a) Giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: Yêu thiên nhiên, gia đình, nhà trường, quê hương đất nước; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.

b) Giúp học sinh bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực ngôn ngữ ở tất cả các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết văn bản và với mức độ căn bản: Đọc đúng, rõ ràng, trôi chảy; hiểu được nội dung chính của văn bản, viết đúng chính tả, ngữ pháp, viết được một số từ ngữ, câu ngắn đơn giản, viết được bài văn kể chuyện, miêu tả.

2.2. Mục tiêu trình độ A2

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp đã được hình thành ở trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: Biết tự hào về tiếng nói, chữ viết và văn học dân tộc; có tinh thần học tập, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ đã hình thành ở trình độ A1 với các yêu cầu cần đạt cao hơn; đọc hiểu được nội dung các câu, đoạn, bài được học, các loại văn bản thông dụng; viết được đoạn văn và bài văn kể chuyện, miêu tả, thuyết minh; nói dễ hiểu, mạch lạc; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp.

2.3. Mục tiêu trình độ B

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở trình độ A2; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: Có bản lĩnh, cá tính, có lí tưởng, ước mơ làm giàu đẹp quê hương đất nước; có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị ngôn ngữ, văn hoá dân tộc.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở trình độ A2, với các yêu cầu cần đạt cao hơn: Đọc hiểu được nội dung của các loại văn bản với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng và nội dung, yêu cầu đọc; hiểu được những thông tin cơ bản, chủ đề và ý nghĩa của văn bản. Viết được đoạn văn, bài văn theo chủ đề, chủ điểm. Nói và nghe linh hoạt; nói dễ hiểu, tự tin, phù hợp với đề tài và ngữ cảnh giao tiếp; có khả năng nghe hiểu, đánh giá được nội dung, hình thức biểu đạt của bài giải thích, phân tích; biết tham gia có chủ kiến, cá tính, có thái độ phù hợp trong tranh luận.

IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình môn Tiếng Khmer dạy học trong các cơ sở giáo dục phổ thông gồm 02 cấp độ (cấp độ A và cấp độ B) cơ cấu bằng 03 trình độ chuẩn đầu ra:

+ Cấp độ A gồm 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2;

+ Cấp độ B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Khung kế hoạch tổ chức dạy học ở các trình độ như sau:

+ Trình độ A1: Áp dụng cho cấp tiểu học, học trong 5 năm, mỗi năm 70 tiết, mỗi tuần 2 tiết (toàn cấp 350 tiết);

+ Trình độ A2: Áp dụng cho cấp THCS, học trong 4 năm, mỗi năm 105 tiết, mỗi tuần 3 tiết (toàn cấp 420 tiết);

+ Trình độ B: Áp dụng cho cấp THPT, học trong 3 năm, mỗi năm 105 tiết, mỗi tuần 3 tiết (toàn cấp 315 tiết).

Giai đoạn giáo dục cơ bản (cấp độ A): Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức Tiếng Khmer được tích hợp trong quá trình dạy học nghe, nói, đọc, viết. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi trình độ. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp học sinh sử dụng Tiếng Khmer thành thạo để giao tiếp trong cuộc sống nhằm bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp độ B): Chương trình củng cố và phát triển các mạch nội dung của giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng Tiếng Khmer và năng lực văn học thông qua kiến thức Tiếng Khmer và kiến thức văn hóa, xã hội địa phương theo từng chủ đề. Các chủ đề này nhằm tăng cường kiến thức về Tiếng Khmer, kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn đáp ứng nhu cầu, sở thích và định hướng nghề nghiệp của học sinh, nhằm mục tiêu để Tiếng Khmer trở thành một phương tiện giao tiếp hữu hiệu trong cộng đồng người bản ngữ và được sử dụng làm công cụ lưu giữ và truyền bá những giá trị văn hóa tinh thần dân tộc Khmer.

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Môn Tiếng Khmer góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu như yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và các năng lực chung như tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo theo cấp độ phù hợp với đặc trưng của môn học.

Sau khi hoàn thành chương trình, học sinh cần phải đạt được các yêu cầu liên quan đến các lĩnh vực sau:

- Kĩ năng ngôn ngữ
- Kiến thức ngôn ngữ
- Năng lực giao tiếp
- Phương pháp học ngôn ngữ

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng Tiếng Khmer

- Nghe hiểu

Cấp độ A		Cấp độ B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Nghe và nhận biết sự khác nhau giữa các âm, tiếng, từ; nghe và nhận biết từ có giọng O, giọng Ô; - Nghe hiểu với thái độ phù hợp và nắm được nội dung cơ bản; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách	- Nghe và hiểu được sự khác nhau giữa các âm, tiếng, từ; nghe và hiểu được các từ biến giọng theo qui tắc giọng O và giọng Ô; - Nghe hiểu câu hỏi, lời yêu cầu, lời hướng dẫn, lời kể của người đối thoại và	- Nghe và nhận ra thái độ, tình cảm của người nói qua lời lẽ, ngữ điệu, cử chỉ, nét mặt. - Nghe - hiểu các tin tức hoặc văn bản phổ biến kiến thức khoa học thường thức có nội dung phù hợp với trình độ

phản hồi những gì đã nghe.	ý kiến trao đổi trong buổi học, trong sinh hoạt lớp. - Nghe hiểu câu chuyện đơn giản của thầy cô kể, những tin tức ngắn trên đài phát thanh, truyền hình bằng tiếng Khmer; nghe và phân biệt âm, tiếng trong viết chính tả.	nhận thức của lứa tuổi; nhắc lại được các sự việc chính được nghe.

- Nói (hội thoại)

Cấp độ A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Phát âm, tiếng, từ; nói to, rõ ràng, nói thành câu; nói lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi; trả lời câu hỏi đơn giản. - Nói lời mời, lời nhờ cậy, đồng ý, không đồng ý và trả lời các câu hỏi đối thoại, trả lời câu hỏi đơn giản về nội dung của bài đọc hoặc mẩu chuyện được nghe thầy cô kể; thuật lại sự việc theo câu hỏi và tranh minh họa; kể lại câu chuyện đã học hoặc đã nghe thầy cô kể. - Nói lời phù hợp với hoàn cảnh giao	- Trình bày dễ hiểu các ý tưởng và cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ điệu bộ thích hợp khi nói. - Kể lại mạch lạc câu chuyện đã đọc, đã nghe; biết chia sẻ, trao đổi những cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của mình đối với những vấn đề được nói đến. - Thuật lại các sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia.	- Thuật lại sự việc, kể chuyện ngắn gọn, rõ ý, mạch lạc. - Trình bày trước nhóm, trước lớp về một vấn đề phù hợp với lứa tuổi; thể hiện rõ nội dung trong bài nói. - Nói theo chủ đề yêu cầu (văn giải thích và phân tích), thể hiện được suy nghĩ của bản thân. - Trình bày lôi cuốn, thuyết phục người nghe và bảo vệ ý kiến của mình. Có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ cho

tiếp; đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi trong học tập, giao tiếp; thuật lại nội dung chính của các mẩu tin ngắn; kể lại từng đoạn của câu chuyện đã nghe, đã đọc. Bước đầu nhận xét về nhân vật, hình ảnh, chi tiết trong câu chuyện; giới thiệu hoạt động của tổ, của lớp.		thích hợp.

- Đọc hiểu

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Đánh vần và ghép vần, đọc rõ tiếng, phụ âm, nguyên âm không độc lập và nguyên âm độc lập, các tổ hợp phụ âm (gửi chân), chồng vần, các dấu âm, chữ kiểu, số tự nhiên; đọc trơn từ, câu, các bài đọc văn xuôi, văn vần ngắn; đọc đúng một số từ có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng; biết đọc ngắt nghỉ hơi theo dấu câu, đọc hiểu nghĩa của từ ngữ. - Bước đầu đọc được cơ bản các văn bản; hiểu được nội dung chính của	- Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của từng đoạn trong bài, nội dung của bài đọc. - Đọc và giải nghĩa được một số từ đồng nghĩa, trái nghĩa. - Đọc và nhận biết được ý chính của từng đoạn trong văn bản. - Đọc trôi chảy các bài văn, bài thơ dài khoảng 60 chữ. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn cấp độ A1.	- Đọc thành thạo các loại văn bản văn học, thơ ca Khmer, văn bản thông tin, báo chí, hành chính, pháp luật; - Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của bài đọc; đọc thuộc lòng một số đoạn văn, bài thơ; đọc và nhận biết ý chính của văn bản; - Đọc và hiểu được các từ ngữ, hình ảnh, trong bài văn, bài thơ. - Đọc và hiểu được cách phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bậc

văn bản; đọc thầm, đọc số tự nhiên; đọc thuộc lòng một số khổ thơ, bài thơ, đoạn văn ngắn. - Đọc gồm có các yêu cầu: Kĩ thuật đọc và kĩ năng đọc hiểu. Đối với học sinh các lớp đầu cấp độ A1, chú trọng cả yêu cầu đọc đúng với tốc độ phù hợp và đọc hiểu nội dung đơn giản của văn bản. Đối với học sinh ở cuối cấp độ A1, chú trọng nhiều hơn đến yêu cầu đọc hiểu nội dung cụ thể, hiểu chủ đề, hiểu bài học rút ra được từ văn bản. - Đọc hiểu nghĩa của từ ngữ, câu, chuỗi câu trong bài đọc. - Đọc thuộc một số câu, chuỗi câu, đoạn văn, khổ thơ, bài thơ ngắn đã học và một số câu thành ngữ, tục ngữ.	- Nhận biết cách bày tỏ tình cảm, thái độ, mong muốn của người viết thể hiện qua văn bản. - Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của từng đoạn, nội dung của bài đọc; đọc thuộc lòng một số đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ ngắn; đọc và nhận biết ý chính của văn bản; đọc và hiểu được các từ ngữ, hình ảnh, trong bài văn, bài thơ. - Biết vận dụng kiến thức Tiếng Khmer để đọc theo các văn bản nghệ thuật, văn bản khoa học thường thức, văn bản thông tin. - Bước đầu biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bậc của văn bản; biết so sánh văn bản này với văn bản khác, liên hệ với thực tế cuộc sống. - Hiểu được một số thơ ca, thành ngữ, tục ngữ.	của văn bản; biết so sánh và liên hệ với thực tế cuộc sống. - Biết đọc thầm với tốc độ nhanh hơn cấp độ A2. - Sử dụng được từ điển song ngữ Việt - Khmer, Khmer - Việt và từ điển tiếng Khmer thông dụng.

- Viết

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Viết được phụ âm, nguyên âm không độc lập và nguyên âm độc lập, tổ hợp phụ âm (gửi chân), chồng vần, các dấu âm, chữ kiểu, số tự nhiên; viết được các bài văn xuôi, văn vần ngắn. Viết đúng một số từ có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng. - Viết được một số câu, đoạn văn ngắn; viết được bài văn ngắn, chủ yếu là bài văn kể, miêu tả về đồ vật, con vật và bài giới thiệu đơn giản; - Viết được giấy mời, thời gian biểu,...	- Viết được bài văn miêu tả ngắn về cây cối, về người, về cảnh vật đúng theo quy trình (mở bài, thân bài, kết luận). - Viết được bài văn viết thư bảo đảm các bước theo yêu cầu. Lập được dàn ý và viết được bài văn thuyết minh về sự việc, về câu tục ngữ. - Viết văn bản yêu cầu kể lại những câu chuyện đã đọc, những điều đã chứng kiến, tham gia, kết hợp các yếu tố miêu tả (nội dung tả cảnh sinh hoạt, thiên nhiên và con người). - Lập được dàn ý và viết được bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử. - Viết được bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử.	- Biết phân tích, đánh giá nội dung của các văn bản, biết tìm tòi sáng tạo về sử dụng ngôn ngữ, cách viết đúng theo quy trình viết các kiểu văn bản. - Biết lập dàn ý văn giải thích và phân tích; biết phân tích, so sánh văn bản văn học, câu thành ngữ, tục ngữ; biết phát hiện và sửa lỗi trong bài viết. - Viết được bài văn giải thích và phân tích về các câu thành ngữ, tục ngữ, về đặc điểm trang phục, ẩm thực, về cây cối, danh lam thắng cảnh... - Viết được văn bản giải thích hoặc phân tích gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp; dịch được văn bản ngắn từ tiếng Việt sang tiếng Khmer và ngược lại. - Viết được bài văn giải thích và phân tích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên, lao động sản xuất, bảo vệ môi trường và đời sống xã hội.

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức Tiếng Khmer

a) Các mạch kiến thức Tiếng Khmer

- Ngữ âm và chữ viết: Âm, chữ, quy tắc chính tả.

- Từ vựng: Mở rộng vốn từ, nghĩa của từ ngữ và cách dùng, cấu tạo từ, quan hệ nghĩa giữa các từ ngữ.

- Ngữ pháp: Dấu âm, dấu câu, từ loại, cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng.

- Hoạt động giao tiếp: Biện pháp tu từ, văn bản và các kiểu văn bản, một số vấn đề về phong cách ngôn ngữ.

- Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: Từ vay mượn, nghĩa của từ ngữ, chữ viết Tiếng Khmer.

b) Phân bổ các mạch kiến thức Tiếng Khmer ở cấp độ A và B

- Cấp độ A1: Một số hiểu biết sơ giản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp; có khả năng nhận biết, bước đầu hiểu được các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

- Cấp độ A2: Những hiểu biết cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, sự phát triển ngôn ngữ, giúp học sinh có khả năng hiểu biết về hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

- Cấp độ B: Một số hiểu biết nâng cao về Tiếng Khmer giúp học sinh hiểu, phân tích và bước đầu biết đánh giá các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan, chú trọng những cách diễn đạt sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

2.3. Văn học

a) Các mạch kiến thức văn học

- Thể loại văn học: Truyện kể, thơ ca...

- Các yếu tố của văn bản văn học: Cốt truyện, nhân vật, hình ảnh, đoạn văn, khổ thơ.

b) Phân bổ các mạch kiến thức văn học từng cấp độ

- Trình độ A1: Một số hiểu biết sơ giản về truyện kể, văn xuôi, văn vần.

- Trình độ A2: Những hiểu biết về các thể loại (truyện kể, thơ ca).

- Cấp độ B: Một số thể loại văn bản văn học (truyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn) của người Khmer; yếu tố tưởng tượng kì ảo của một số truyện kể dân gian; một vài yếu tố nghệ thuật của thơ ca Khmer. Một số loại hình sân khấu của người Khmer; một số văn bản văn học của các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

2.4. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hóa

Hiểu biết về giá trị văn hóa của người Khmer qua các phong tục tập quán như: Lễ Chôl-chnăm-thmây (lễ vào năm mới); lễ Sen-đôn-ta (lễ cúng ông bà); lễ Ok-om-bok (lễ cúng trăng, đút cốm dẹp); Măng-kol-ka (lễ cưới); nghi thức chào hỏi; các trò chơi dân gian; ẩm thực; trang phục và biểu diễn văn nghệ.

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Dạy học Tiếng Khmer được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi cấp độ, gồm: Hoạt động nghe, nói, đọc và viết; kiến thức (Tiếng Khmer, văn học); ngữ liệu.

1.1. Yêu cầu cần đạt về các kĩ năng nghe, nói

a) Kĩ năng nghe: Gồm các yêu cầu về cách nghe, cách ghi chép, hỏi đáp, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ khi nghe.

b) Kĩ năng nói: Phát âm âm, tiếng, từ, gồm các yêu cầu về âm lượng, tốc độ, sự liên tục, cách diễn đạt, trình bày, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ.

c) Kĩ năng nghe và nói có tính tương tác: Gồm các yêu cầu về thái độ, sự tôn trọng nguyên tắc hội thoại và các quy định trong thảo luận, phỏng vấn.

1.2. Yêu cầu cần đạt về kĩ năng đọc

a) Kĩ thuật đọc: Gồm các yêu cầu về tư thế đọc, kĩ năng đọc thành tiếng, kĩ năng đọc thầm, đọc lướt.

b) Đọc-hiểu: Đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản thông tin.

Đọc hiểu mỗi kiểu văn bản và thể loại nói chung. Đọc hiểu nội dung văn bản qua chủ đề. Đọc mở rộng một số thể loại văn bản. Đọc thuộc lòng một số đoạn văn, đoạn thơ.

1.3. Yêu cầu cần đạt về kĩ năng viết

a) Kĩ thuật viết: Gồm các yêu cầu về tư thế ngồi viết, kĩ năng viết chữ và viết chính tả, kĩ năng trình bày bài viết.

b) Nội dung viết: Viết chữ thường, chữ kiểu, viết câu, đoạn văn, văn bản cùng các yêu cầu về quy trình viết văn bản và yêu cầu thực hành viết một số kiểu văn bản.

2. Nội dung cụ thể

Trình độ A1: Năm học thứ 1

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe và nhận biết sự khác nhau giữa các âm, tiếng. - Nghe - hiểu đúng các câu hỏi đơn giản, lời hướng dẫn, yêu cầu của người đối thoại trong giao tiếp. - Nghe và nhận biết được sự khác nhau giữa nguyên âm và phụ âm; phụ âm giọng O và giọng Ô. - Nghe - nhận biết các từ có cấu tạo âm tiết khép (Ghép phụ âm cuối).	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Ngữ âm và chữ viết - 24 nguyên âm không độc lập ឥ ឦ ឧ ឩ ឫ ឬ ឭ ឮ ឯ ឰ ឱ ឲ ឳ ុ ូ ួ ើ ៀ ៃ ៅ ុំ ំ ាំ ះ ិះ ៈ ុះ ោះ ។ - 33 phụ âm: ក ខ គ ឃ ង च ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ណ ឌ ណ ត ថ ទ ध ន ប ផ ព ភ ម យ រ ល វ ស ហ ឡ អ។

Nói - Phát âm đúng, sửa lỗi phát âm. - Nói to, rõ ràng, thành câu. - Trả lời đúng câu hỏi đơn giản. - Nói lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi. - Trả lời đúng về nội dung câu hỏi, chuỗi câu. - Nhận biết và nói được câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Trả lời câu hỏi, nói theo tranh; biết hỏi câu hỏi theo tranh.	- 11 phụ âm bổ sung: ङ ञ ण म य រ ល ឬ ឦ ហ អ។ - Cấu tạo âm tiết khép (Ghép phụ âm cuối): ◻ ក ◻ ង ◻ ច ◻ ញ ◻ ត ◻ ន ◻ ប ◻ ម ◻ យ ◻ ល ◻ រ ◻ ស។ - Chữ số từ 0 đến 9. - Từ có phụ âm cuối ះ (rô). 2. Từ vựng: Khoảng 200 từ ngữ về chủ điểm bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Đọc - Đọc được các nguyên âm, phụ âm, dấu âm và phụ âm bổ sung. - Biết ghép vần, đánh vần. - Đọc trơn, đọc rõ tiếng, từ, câu. - Đọc đúng câu, chuỗi câu ngắn chứa các âm, tiếng, chữ đã học. Biết nghỉ hơi đúng dấu câu. - Đọc được chữ số tự nhiên từ 0-9. - Đọc được từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng. - Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ.	3. Ngữ pháp - Dấu giãn cách từ và cụm từ (Đok-khlia). - Dấu chấm câu (Khane-sanh-nha ។). - Dấu âm Mu-si-că-ton ◌ុ, dấu Trây-sap ◌ូ . **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Cách chào hỏi theo phong tục tập quán của người Khmer. 2. Thành ngữ, tục ngữ. **III. NGỮ LIỆU** 1. Bảng chữ cái Tiếng Khmer gồm: 24 nguyên âm, 33 phụ âm.

- Đọc - hiểu nghĩa của từ ngữ trong bài học. - Đọc - hiểu nội dung diễn đạt trong câu, chuỗi câu; thuộc một số câu, chuỗi câu đã học. - Tốc độ đọc khoảng 8 chữ/ phút.	2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, tiếng, từ có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh về cách chắp tay chào hỏi, chào tạm biệt theo phong tục tập quán của người Khmer.
Viết - Biết được cách viết và viết đúng theo quy trình. - Viết đúng nét các chữ ghi phụ âm, nguyên âm; các dấu âm và chữ số tự nhiên từ 0-9. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Viết đúng các từ ngữ, dấu hiệu giãn cách từ và cụm từ (Đok-khlia) và dấu câu. - Tốc độ viết khoảng 8 – 10 chữ trong 15 phút.	

Trình độ A1: Năm học thứ 2

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe nhận biết được sự khác nhau giữa các âm, tiếng, từ có giọng O, giọng Ô. - Nghe nhận biết được các từ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vần).	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Ngữ âm và chữ viết - Chân của các phụ âm giọng O như: ᧁ ᧂ ᧃ ᧄ ᧅ ᧆ ᧇ ᧈ ᧉ ᧊ ᧋ ᧌ ᧍ ᧎

- Nghe-hiểu bài đọc văn xuôi, văn vần (Khoảng 30 - 40 chữ/bài). - Nghe biết được các từ ngữ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vần). - Nghe nhận biết được những từ có chứa dấu âm. - Nghe nhận biết các nguyên âm độc lập. - Nghe nhận biết được các từ có âm tiết khép (phụ âm cuối) có chứa dấu ◌ (Bon-tok). - Nghe - hiểu câu hỏi, lời kể, lời hướng dẫn, yêu cầu của người đối thoại trong giao tiếp.	- Chân của các phụ âm giọng Ô như: ន ឃ ង ច ឈ ញ ដ ឌ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ម យ ល ។ - Quy tắc gửi chân ១ ២ ៣ ៤ ៥ ៦ ៧ ៨ ៩ ១០ ១១ ១២ ១៣ ១៤ ១៥ ១៦ ១៧ ១៨ ១៩ ២០ ២១ ២២ ២៣ ២៤ ២៥ ២៦ ២៧ ២៨ ២៩ ។ + Phụ âm giọng O gửi chân giọng O: ក ខ គ ឃ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម យ ល ។ + Phụ âm giọng O gửi chân giọng Ô: ក ខ គ ឃ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម យ ល ។ + Phụ âm giọng Ô gửi chân giọng O: ង ម ម ម ម ម ។ + Phụ âm giọng Ô gửi chân giọng Ô: ង ម ម ម ម ម ។ - Quy tắc chồng vần ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង ញ ញ ញ ញ ញ ញ ណ ណ ណ ណ ណ ណ ន ន ន ន ន ន ម ម ។
Nói - Nói được các từ ngữ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vần). - Nói được các từ có chứa dấu âm và chứa nguyên âm độc lập. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ. - Nói được các từ có âm tiết khép (phụ âm cuối) có chứa dấu ◌ (Bon-tok). - Nói được lời mời, nhờ cậy, yêu cầu, đồng ý, không đồng ý.	

- Biết đáp lại những lời nói cho phù hợp. - Nói và trả lời được những câu đơn giản về nội dung của bài đọc hoặc mẩu chuyện được nghe kể. - Thuật lại được bằng vài ba câu về một sự việc đơn giản theo câu hỏi và tranh minh họa.	- Nguyên âm độc lập: អ អា ឥ ឦ ឧ ឩ ឫ ឬ ឭ ឮ ឯ ឰ ឱ ឲ។ - Các từ có âm tiết khép (phụ âm cuối) có chứa dấu ◌ (Bon-tok): ◌ក ◌ង ◌ច ◌ញ ◌ត ◌ន ◌ប ◌ល ◌ស។
Đọc - Đọc được các từ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vần). - Đọc được các từ có âm tiết khép (phụ âm cuối) có chứa dấu ◌ (Bon-tok). - Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc được các bài văn xuôi, văn vần (khoảng 40 chữ/bài). - Tốc độ đọc khoảng 10 chữ/ phút. - Đọc được những từ có chứa 7 dấu âm. - Đọc được 15 nguyên âm độc lập. - Đọc đúng, rõ ràng các từ ngữ, câu, chuỗi câu, đoạn văn có chứa các âm, tiếng, từ đã học. - Đọc được một số từ biến giọng theo quy tắc. - Bước đầu biết đọc thầm.	- Các từ có chứa dấu âm: dấu ◌ॅ (Ă-să-đa), dấu ◌ॆ (Rô-bat), dấu ◌ॊ (Lêc-tô), dấu ◌ॅ (Ton-đã-khiêt), dấu ◌ॅ (Săng-dôk), dấu ◌ः (Dus-kes-les-pân-tus) như: ក៏ ពណ៌នា មួយៗ ប្រយោជន៍ ព័ត៌ គណៈ។ - Các từ đơn tiết như: ១០ ជីវ ។លៅ; từ đa tiết như: ចម្ការ ក្ដីដាំ ន្ទុំ ស្រ ត្រលងត្រលោង។ល។ - Chữ số từ ១០-៩៩ (10 – 99). 2. Từ vựng: Biết thêm khoảng hơn 300 từ ngữ về chủ đề bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, văn hóa dân tộc (bao gồm cả thành ngữ, tục ngữ). 3. Ngữ pháp - Các dấu câu như: Dấu chấm câu (। Khane), dấu chấm hỏi (? Sanh-nha-

- Đọc được các chữ số từ ១០-៩៩ (10 – 99). - Đọc - hiểu nghĩa của từ, câu, đoạn văn, khổ thơ. - Đọc thuộc lòng được một số khổ thơ đã học.	sua), dấu chấm than (! Us-tiên-sanh-nha). - Một số dấu câu đơn giản như: ពួកខ្ញុំទៅសាលារៀនៗ ដឹកៗមិត្តធ្វើការងារអ្វី?
Viết - Viết đúng theo quy trình tổ hợp phụ âm (gửi chân), chồng vần, các từ có âm tiết khép (phụ âm cuối) có chứa dấu ◌ (Bon-tok) và nguyên âm độc lập. - Viết đúng đủ nét các từ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vần) và các dấu âm. - Viết đúng nội dung các bài văn xuôi, văn vần. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Tốc độ viết khoảng 10 – 15 chữ trong 15 phút. - Viết đúng chữ số từ ១០-៩៩ (10 – 99).	**II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Câu thành ngữ, tục ngữ. 2. Một số câu đố Khmer. **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Bảng tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vần) và các dấu âm. - Câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố Khmer. - Văn xuôi, văn vần. 2. Văn bản thông tin: Giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh.

Trình độ A1: Năm học thứ 3

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - hiểu và nhớ được nội dung của bài đọc. - Nghe - hiểu được những mẩu chuyện đơn giản thầy cô kể; dựa vào gợi ý, kể về nhân vật và nội dung câu chuyện. - Nghe phân biệt được các âm, tiếng, từ để viết đúng chính tả (nhìn - viết). - Nghe hiểu nội dung của lời đối thoại khoảng 6 dòng. - Nghe hiểu nội dung của bài văn xuôi, văn vần dựa vào câu hỏi gợi ý (khoảng 40 - 50 chữ/bài).	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Ngữ âm và chữ viết - Một số từ thuần Khmer. - Một số từ ngữ có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng: សាលា ឫតា មាតុភូមិ ពលកម្ម ។ល។ - Một số từ thông dụng khi nghe viết chính tả thường bị mắc lỗi như: ក ការ ១ល ជៀ ។ល។ - Một số từ vay mượn tiếng Pali-Sanskrit khi nghe viết chính tả như: ឧសៀ១ យ៉ា វត្ត ស្ដ្ធ ស្ដ្ធ ១ ១ ១

Đọc - Đọc - hiểu nghĩa của từ, câu, nội dung của đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ. - Đọc đúng một số từ vay mượn có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng. - Đọc đúng, rõ ràng, đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ (khoảng 50 chữ/bài). - Tốc độ đọc thầm khoảng 15 chữ/ phút. - Đọc thầm các bài văn xuôi, văn vần. - Biết đọc các bài văn vần theo thể thơ 4 chữ, 5 chữ, 7 chữ… - Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc đúng chữ số hàng trăm từ ១០១-ជ០០.	3. Ngữ pháp - Một số mẫu câu đơn cơ bản. - Câu kể, câu hỏi, câu cảm. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Một số thành ngữ, tục ngữ. 2. Một số bài đọc dân ca Khmer như: Bài ca chèo thuyền, bài ca chim sáo. **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Câu thành ngữ, tục ngữ, dân ca Khmer. - Văn xuôi, văn vần. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Viết đúng, rõ ràng các từ thuần Khmer. - Viết đúng một số từ vay mượn có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng. - Nhìn viết đúng chính tả chuỗi câu, đoạn văn, khổ thơ với tốc độ viết khoảng 20 – 30 chữ trong 15 phút. - Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả phổ biến trong bài viết. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ.	

Trình độ A1: Năm học thứ 4

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe-hiểu những câu chuyện đơn giản thầy cô kể, những tin tức ngắn trên đài phát thanh, truyền hình bằng tiếng Khmer. - Nghe - phân biệt được các âm, tiếng, từ để viết đúng chính tả. - Nghe - hiểu được nội dung của đoạn văn hoặc đoạn thơ để viết chính tả.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Ngữ âm và chữ viết - Chữ kiểu (អក្សរមូល) Khmer 24 nguyên âm: អ ឣ ឥ ឦ ឧ ឩ ឫ ឬ ឭ ឮ ឯ ឰ ឱ ឲ ឳ ឴ ឵ ០ ១ ២ ៣ ៤ ៥ ៦ ៧ ៨ ៩ ០ ១ ២ ៣ ៤ ៥ ។ ៗ - Chữ kiểu 33 phụ âm và 32 chân của phụ âm: ក ខ គ ឃ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម យ រ ល វ ស ហ ឡ អ ។ - Từ ngữ, câu, đoạn và nội dung của các bài văn xuôi, văn vần. - Nội dung của đoạn văn hoặc đoạn thơ để viết chính tả. - Các bài văn vần theo thể thơ 4 – 6 chữ, 8 chữ… - Chữ số hàng trăm từ ៥០១-៩៩៩ (501-999). 2. Từ vựng: Khoảng 400 từ ngữ về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê
Nói - Trình bày được các ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; giới thiệu các thành viên, các hoạt động của nhóm, tổ, lớp. - Kể lại được tương đối rõ ràng từng đoạn của câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ. - Bước đầu biết nhận xét về nhân vật, hình ảnh, chi tiết trong câu chuyện. - Biết thuật lại nội dung chính của các mẩu tin ngắn phù hợp với trình độ của học sinh. - Nói rõ ràng phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	

Đọc - Đọc được chữ kiểu (ᨿᨾᩢᩱᩣᩴᨣᩣᨶ) gồm: 24 nguyên âm, 33 phụ âm (chữ và chân chữ). - Thuộc bảng chữ kiểu phụ âm, nguyên âm và đoạn thơ, đoạn văn dễ nhớ. - Đọc thầm các bài văn xuôi, văn vần với tốc độ nhanh hơn năm thứ ba. - Đọc đúng, rõ ràng, đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ (Khoảng 70 chữ/bài). - Đọc - hiểu nghĩa của từ, câu và nội dung của đoạn, bài; đọc được các bài văn vần theo thể thơ 4 – 6 chữ, 8 chữ… - Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Đọc đúng chữ số hàng trăm từ ᧕᧠᧩-᧙᧚᧛ (501-999). - Đọc được mục lục sách, thời khóa biểu, thông báo, nội quy, để phục vụ sinh hoạt và học tập của bản thân.	hương đất nước, văn hóa dân tộc và một số từ ngữ có nguồn gốc từ Pali-Sanskrit thông dụng. 3. Ngữ pháp - Một số mẫu câu đơn cơ bản. - Sơ giản về câu cầu khiến, câu khẳng định, câu phủ định. 4. Tập làm văn - Đoạn văn đơn giản dựa theo tranh ảnh. - Đoạn văn dựa theo các câu hỏi gợi ý. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Bài thơ, câu thành ngữ, tục ngữ, những lời răn dạy. 2. Các bài viết về một số trò chơi dân gian và lễ hội truyền thống Khmer như: Trò chơi gieo Chhung, kéo co, bịt mắt đập nồi, chơi thả diều; lễ đua ghe Ngo, lễ Chôl-chnăm-thmây, lễ Sen-đôn-ta, lễ hội Ok-om-bok, lễ dâng Y Kathina. **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Bảng chữ kiểu phụ âm, nguyên âm. - Câu thành ngữ, tục ngữ, những lời răn dạy. - Bài viết về một số trò chơi dân gian và lễ hội truyền thống của người Khmer. - Văn xuôi, văn vần.
Viết - Viết đúng, rõ ràng, đều nét các chữ viết thường cỡ nhỏ (1 ô li trong vở).	

- Viết được chữ kiểu gồm: 24 nguyên âm, 33 phụ âm và chân của phụ âm. - Củng cố về quy luật viết chính tả đối với một số từ đa âm tiết (có chồng vần), những từ có dấu ॑ (Ton-đã-khiêt). - Viết đúng chính tả (nghe-viết) chuỗi câu, đoạn văn, khổ thơ với tốc độ viết khoảng 30 – 35 chữ trong 15 phút. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ. - Biết sử dụng từ ngữ đúng, biết đặt câu đơn theo mẫu. - Viết được một số đoạn văn đơn giản (từ 3 đến 5 câu) theo tranh ảnh hoặc theo câu hỏi gợi ý.	2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, văn hóa dân tộc.

Trình độ A1: Năm học thứ 5

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe và nhận ra thái độ, tình cảm của người nói qua lời lẽ, ngữ điệu, cử chỉ, nét mặt. - Nghe ghi lại được những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến phát biểu của người khác.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Ngữ âm và chữ viết - Dấu ॑ (dấu biến giọng các từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit phát âm thành giọng Khmer), dấu ः (dấu báo hiệu đọc theo giọng Pali-

- Nghe - hiểu và nhớ nội dung chi tiết của bài đọc. - Nghe nhận xét được về nhân vật và sự việc trong câu chuyện. - Nghe - viết được nội dung bài chính tả (tốc độ viết khoảng 40 - 45 chữ/15 phút).	Sanskrit). - Một số quy tắc viết chính tả đối với các từ biến giọng như: ជំហាន ជំហរ សិលា ហោត ។ល។ - Viết đề bài bằng chữ kiểu ví dụ như: **ទម្លុះលៅឬមិនខ្ចុ**
Nói - Kể lại đầy đủ, rõ ràng nội dung câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Biết dùng lời nói phù hợp với cách giao tiếp ở nơi công cộng, gia đình, nhà trường, ở các chùa Phật giáo Nam tông Khmer. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ. - Bước đầu biết thông báo những tin ngắn. - Biết giới thiệu về bản thân, gia đình, họ hàng, văn hóa dân tộc.	- Một số từ ngữ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Một số từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm. - Các bài văn xuôi; bài văn vần theo thể thơ 5 - 6 chữ, 7 chữ…. 2. Từ vựng - Khoảng 450 từ ngữ theo các chủ điểm nói về bản thân, họ hàng, những phẩm chất của con người (lòng nhân hậu, lòng dũng cảm, tình đoàn kết giữa các dân tộc anh em). - Một số hiện tượng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, đồng âm.
Đọc - Đọc được các từ có chứa dấu âm: ◌ (Bon-tok), ◌ (Mu-si-cã-ton), ◌ (Trây-sap). - Đọc đúng, rõ ràng, đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ (khoảng 80 chữ/bài). - Đọc thầm các bài văn xuôi, văn vần với tốc độ nhanh hơn năm thứ tư. - Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Đọc và giải nghĩa được một số từ ngữ có nguồn	- Bài tập đặt câu với các từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm đã tìm được. 3. Ngữ pháp - Các dấu âm: ◌ (Bon-tok), ◌ (Mu-si-cã-ton), ◌ (Trây-sap). - Cấu trúc câu đơn có chủ ngữ, vị ngữ. - Câu chia theo mục đích giao tiếp. 4. Tập làm văn

gốc từ Pali-Sanskrit. - Đọc nhận biết được một số từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm trong bài đọc. - Đọc - hiểu nghĩa của từ, câu và nội dung của đoạn, bài. - Đọc được các bài văn vần theo thể thơ 5 - 6 chữ, 7 chữ…	- Kết cấu của một bài văn kể chuyện; miêu tả gồm có 3 phần: Mở bài, thân bài và kết bài. - Lập dàn ý cho bài văn kể chuyện; miêu tả. - Bài văn kể chuyện; miêu tả về đồ vật, con vật. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Câu chuyện, bài thơ, thành ngữ, tục ngữ. 2. Một số ẩm thực của người Khmer như: Bánh tét, bánh tai yến, cốm dẹp (Om-bok).
Viết - Viết được các từ có chứa dấu âm: ◌ (Bon-tok), ◌ (Mu-si-că-ton), ◌ (Trây-sap). - Viết rõ ràng, đều nét các bài văn xuôi, văn vần. - Viết đúng chính tả nội dung bài có độ dài 40 - 45 chữ/15 phút. - Trình bày bài viết đúng quy định, biết phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ. - Viết đoạn văn, bài văn kể chuyện; văn miêu tả về đồ vật, con vật theo dàn ý hoặc theo tranh ảnh. - Lập dàn ý và viết được bài văn kể chuyện, miêu tả có độ dài khoảng từ 60 chữ trở lên.	**III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Truyện kể dân gian, thành ngữ, tục ngữ. - Bài viết về ẩm thực của người Khmer. - Văn xuôi, văn vần. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, họ hàng, những phẩm chất của con người (lòng nhân hậu, lòng dũng cảm, tình đoàn kết giữa các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam).

Trình độ A2: Năm học thứ 6

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - hiểu các văn bản truyện kể, thông tin có nội dung phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh. - Nghe và nhớ được nội dung của văn bản hoặc thông tin. - Nghe nhắc lại các sự việc chính được nghe, được học. - Nghe hiểu nội dung bài dân ca, đồng dao. - Nghe - viết được nội dung bài chính tả (tốc độ viết khoảng 50 - 60 chữ/15 phút).	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ nói về các ngày trong tuần của người Khmer. - Các từ ngữ thuộc các chủ điểm: Bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc. - Tiếp tục củng cố từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm. - Đặc điểm của từ Tiếng Khmer. - Các hình thức cấu tạo từ Tiếng Khmer. - Nhận biết từ (Tiếng Khmer) là một đơn vị đơn âm hoặc đa âm, có đầy đủ ý nghĩa và có chức năng tạo câu. - Từ đa nghĩa và nghĩa của từ trong văn bản. - Từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. 2. Ngữ pháp - Dấu âm: ◌ᩣ (Ă-să-đa), dấu ◌ᩤ (Rô-bat), dấu ◌ᩥ (Lêc-tô). - Danh từ (danh từ chung và danh từ riêng). - Cụm danh từ.
Nói - Biết đặt và trả lời câu hỏi trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc một số vấn đề gần gũi với học tập. - Biết sử dụng lời nói để trình bày vấn đề cho phù hợp. - Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hoặc sự kiện đã biết. - Nói hiểu được ý nghĩa bài dân ca, đồng dao. - Trình bày về nội dung bài văn kể chuyện, miêu tả.	

Đọc - Đọc được các từ có chứa dấu âm: ◌ (Ă-sã-đa), dấu ◌ (Rô-bat), dấu ◌ (Lêc-tô). - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 90 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ năm. - Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của từng đoạn, nội dung của văn bản. - Đọc thuộc một số đoạn văn, khổ thơ, bài dân ca. - Biết dùng một số sách tham khảo làm công cụ để phục vụ cho việc học tập.	- Động từ, cụm động từ. - Câu ghép đơn giản (không có quan hệ từ). - Chủ ngữ, vị ngữ trong câu ghép. 3. Tập làm văn - Kết cấu ba phần của bài văn miêu tả về cây cối, về người, theo dàn ý. - Biết cách lập dàn ý cho bài văn miêu tả về cây cối, về người, theo dàn ý. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Bài dân ca, đồng dao. 2. Một số trang phục truyền thống của người Khmer như: Áo Bom-pong, Sà-rong…
Viết - Viết được các từ có chứa dấu âm: ◌ (Ă-sã-đa), dấu ◌ (Rô-bat), dấu ◌ (Lêc-tô). - Nghe viết và nhớ viết đúng theo các quy tắc chính tả các bài đã học có độ dài khoảng 50 - 55 chữ/15 phút. - Viết được bài dân ca, đồng dao. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. Biết	**III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Bài dân ca Khmer Nam Bộ, các bài đồng dao. - Bài viết về các ngày trong tuần. - Văn bản nói về trang phục truyền thống của người Khmer. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.

phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết câu đúng ngữ pháp, liên kết các câu đơn thành câu ghép. - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit theo quy tắc viết chính tả. - Viết được bài văn miêu tả về cây cối, tả người theo dàn ý. - Lập dàn ý và viết được bài văn miêu tả về cây cối, tả người có độ dài khoảng 70 chữ trở lên.	

Trình độ A2: Năm học thứ 7

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - nhớ được nội dung câu chuyện, thông tin đã nghe. - Nghe và tóm tắt được nội dung trình bày của người nói. - Nghe - hiểu câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Nghe - nhớ được các thông tin chính của bài nghe và nhận xét được mục đích của người nói. - Nghe - viết được nội dung bài chính tả (tốc độ viết khoảng 65 - 70 chữ/15 phút).	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ về các tháng dương lịch của người Khmer. - Các từ ngữ thuộc các chủ điểm: Bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc. - Từ đồng nghĩa có thể thay thế cho nhau và không thể thay thế được cho nhau (do có sự khác biệt về sắc thái biểu cảm); có khả năng lựa chọn và sử dụng từ đồng nghĩa khi nói hoặc viết.

Nói - Thuật lại các sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia, biết thông báo lại những nội dung thông tin (khoa học thường thức, sự việc) đã nghe, đã đọc. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Trình bày trước lớp những ý kiến để trao đổi, thảo luận về những nội dung học tập.	- Từ trái nghĩa trong thành ngữ và tục ngữ. - Từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. 2. Ngữ pháp - Dấu âm: ◌ (Ton-đă-khiêt), dấu ◌ (Săng-dôk), dấu ◌ (Dus-kes-les-pân-tus). - Từ đơn. - Từ ghép đơn giản. - Từ láy hoàn toàn và láy bộ phận. - Tính từ, cụm tính từ. - Câu ghép đơn giản (tiếp theo). 3. Tập làm văn - Biết kết cấu 3 phần của bài văn tả cảnh vật, viết thư theo dàn ý. - Biết cách lập dàn ý cho bài văn tả cảnh vật, viết thư. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Thành ngữ, tục ngữ, câu đố. 2. Văn bản nói về một số điệu múa dân gian như: Rom-vong, Rom Kbach, Sa-ra-van.
Đọc - Đọc được các từ có chứa dấu âm: ◌ (Ton-đă-khiêt), dấu ◌ (Săng-dôk), dấu ◌ (Dus-kes-les-pân-tus). - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 100 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ sáu. - Đọc hiểu được câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Đọc và nhận biết chủ đề ý chính của văn bản; nhận biết chủ đề và ý chính của từng đoạn trong văn bản. - Đọc và hiểu được các từ ngữ, hình ảnh, trong văn bản văn xuôi, bài thơ.	

(Xem tiếp Công báo số 979 + 980)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng